

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7220204

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

Thời gian đào tạo: 4 năm

Tổng số tín chỉ yêu cầu: 136 tín chỉ

Tên văn bằng: Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc

Tên văn bằng tiếng Anh: Chinese Language

Nơi cấp bằng: Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*(Ban hành tại quyết định số: 1991/QĐ-HVN ngày 07 tháng 05 năm 2026 của Giám đốc
Học viện Nông nghiệp Việt Nam)*

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra:

1.1 Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đào tạo cử nhân có kiến thức lý thuyết, thực tế, sinh thái môi trường vững chắc, chuyên sâu để thực hành và vận dụng kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực tiếng Trung Quốc, có năng lực nghiên cứu và ứng dụng KHCN, có tư duy phản biện, sáng tạo, khả năng học tập suốt đời, tinh thần khởi nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu về nguồn nhân lực phục vụ quá trình phát triển kinh tế xã hội bền vững và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu cụ thể: Người học sau khi tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Trung Quốc sẽ:

PO1: Có kiến thức khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Trung Quốc để thực hiện tốt các công việc chuyên môn nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế;

PO2: Có năng lực nghề nghiệp thực hiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn về biên phiên dịch tiếng Trung Quốc, nghiệp vụ du lịch, năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong thời đại 4.0;

PO3: Có đạo đức nghề nghiệp, tư duy phản biện, sáng tạo, khả năng học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp.

1.2 Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của chuẩn đầu ra CTĐT	Mức theo thang Bloom (Chi tiết thang Bloom, phụ lục)
Kiến thức chung		
PLO1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực ngôn ngữ Trung Quốc.	PI1.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, sinh thái và môi trường trong hoạt động biên phiên dịch tiếng Trung Quốc và du lịch. PI1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật trong hoạt động biên phiên dịch tiếng Trung Quốc và du lịch. PI1.3. Áp dụng sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong hoạt động biên phiên dịch tiếng Trung Quốc và du lịch.	Mức 3: Áp dụng
PLO2. Phân tích được những kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, đất nước, con người, lịch sử, văn hóa Việt Nam và Trung Quốc trong hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực tiếng Trung Quốc.	PI2.1 Phân tích được các yếu tố kinh tế, xã hội và ngôn ngữ trong giao tiếp học thuật và môi trường nghề nghiệp liên quan đến tiếng Trung Quốc. PI2.2. Phân tích được những đặc điểm về đất nước, con người, lịch sử, văn hóa Việt Nam và Trung Quốc trong hoạt động biên - phiên dịch và du lịch.	Mức 4: Phân tích
Kiến thức chuyên môn		
PLO3. Vận dụng được những kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, thực hành tiếng, lý thuyết dịch thuật,	PI3.1. Vận dụng được những kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, Hán tự và ngữ	Mức 3: Vận dụng

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của chuẩn đầu ra CTĐT	Mức theo thang Bloom (Chi tiết thang Bloom, phụ lục)
phương pháp và kỹ thuật biên phiên dịch trong hoạt động nghề nghiệp.	dụng tiếng Trung Quốc trong hoạt động học tập và chuyên môn. PI3.2. Vận dụng được lý thuyết dịch thuật, phương pháp và kỹ thuật biên phiên dịch trong xử lý văn bản và tình huống nghề nghiệp.	
PLO4. Đề xuất được giải pháp ứng dụng dữ liệu, thông tin và công nghệ số nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực biên phiên dịch tiếng Trung Quốc và du lịch.	PI4.1. Phân tích được dữ liệu, thông tin và công nghệ số phục vụ giải quyết các tình huống chuyên môn. PI4.2. Đề xuất được giải pháp ứng dụng công nghệ phù hợp trong hoạt động biên phiên dịch tiếng Trung Quốc và du lịch.	Mức 6: Sáng tạo
Kĩ năng chung		
PLO5. Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và ngoại ngữ trong lĩnh vực biên phiên dịch tiếng Trung Quốc và du lịch.	PI5.1. Ứng xử phù hợp với các bên có liên quan trong môi trường làm việc chuyên nghiệp đa văn hóa, đa ngôn ngữ. PI5.2. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và các thiết bị đa phương tiện trong công việc chuyên môn. PI5.3. Sử dụng tiếng Anh đạt trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.	Mức 3: Làm chuẩn xác
Kĩ năng chuyên môn		
PLO6. Sử dụng tiếng Trung Quốc đạt trình độ	PI6.1. Phân biệt và xử lý chính xác thông tin chính, thông tin chi tiết bằng tiếng	Mức 3: Làm chuẩn xác

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của chuẩn đầu ra CTĐT	Mức theo thang Bloom (Chi tiết thang Bloom, phụ lục)
tương đương bậc 5/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong học tập, giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp.	Trung Quốc trong giao tiếp và môi trường nghề nghiệp. PI6.2. Sử dụng chính xác từ ngữ, cấu trúc câu, ngữ dụng và văn phong tiếng Trung Quốc trong học tập và công việc chuyên môn. PI6.3. Diễn đạt rõ ràng bằng tiếng Trung Quốc trong các tình huống học tập và nghề nghiệp.	
PLO7. Thực hiện biên dịch, phiên dịch tiếng Trung Quốc đáp ứng yêu cầu chuyên môn trong các bối cảnh nghề nghiệp và giao tiếp liên văn hóa.	PI7.1. Chuyển tải chính xác nội dung thông tin giữa tiếng Trung Quốc và tiếng Việt trong các tình huống nghề nghiệp. PI7.2. Vận dụng kỹ thuật biên dịch, phiên dịch trong xử lý văn bản và tương tác chuyên môn.	Mức 3: Làm chuẩn xác
PLO8. Thực hiện giao tiếp, thuyết minh và xử lý nghiệp vụ trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ bằng tiếng Trung Quốc.	PI8.1. Sử dụng hiệu quả tiếng Trung Quốc trong giới thiệu, thuyết minh và giao tiếp nghề nghiệp trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ. PI8.2. Giải quyết các tình huống nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động du lịch và dịch vụ liên quan.	Mức 3: Làm chuẩn xác
PLO9. Kết hợp năng lực ngôn ngữ và kỹ năng nghề nghiệp để xây dựng văn bản, khai thác thông tin và giải quyết tình huống chuyên môn trong lĩnh vực biên phiên dịch và du lịch.	PI9.1. Soạn thảo các văn bản giao dịch, giới thiệu, thuyết minh bằng tiếng Trung Quốc phục vụ hoạt động chuyên môn. PI9.2. Khai thác thông tin từ các văn bản và tình huống chuyên môn phục vụ công việc.	Mức 4: Phối hợp
Tự chủ và trách nhiệm		

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của chuẩn đầu ra CTĐT	Mức theo thang Bloom (Chi tiết thang Bloom, phụ lục)
PLO10. Thể hiện ý thức học tập suốt đời, tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.	PI10.1. Thể hiện thói quen tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn. PI10.2. Đề xuất các ý tưởng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.	Mức 3: Nội tâm hoá

Các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được đối sánh với các chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trường Đại học Ngoại ngữ-Đại học Quốc gia Hà Nội; ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh Trung Quốc.

2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng tiếp tục học tập và nâng cao trình độ theo các định hướng sau:

- Học tiếp trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trong các ngành: Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ Trung Quốc, Giảng dạy tiếng Trung, Biên phiên dịch, Quốc tế học, Du lịch và các ngành gần.
- Tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về biên phiên dịch, nghiệp vụ du lịch, thương mại quốc tế, quản trị dịch vụ và truyền thông đa ngôn ngữ.
- Bổ sung các chứng chỉ nghề nghiệp trong nước và quốc tế như năng lực tiếng Trung quốc tế (HSK, HSKK), chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch, nghiệp vụ sư phạm, công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công việc chuyên môn.
- Tự học, tự nghiên cứu để thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp mới, nâng cao năng lực chuyên môn và phát triển nghề nghiệp bền vững trong môi trường hội nhập quốc tế.

3. Đối tượng tuyển sinh và Phương thức tuyển sinh:

Ứng viên phải đáp ứng các yêu cầu chung và cụ thể của Học viện để được nhận vào chương trình:

• Đối với sinh viên Việt Nam:

- Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc bỏ túc THPT, trúng tuyển qua kỳ thi tuyển sinh do Bộ Giáo dục và đào tạo tổ chức.
- Học sinh đã tốt nghiệp THPT và đạt các giải cao trong kì thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế về Công nghệ thông tin được xét tuyển thẳng.

- **Đối với sinh viên quốc tế (nếu có, vd SV Lào, Campuchia...):** Theo quy định chung của HV.

4. Triết lý giáo dục và Chiến lược dạy và học

- **Triết lý giáo dục**

Learning by doing, học tập thông qua trải nghiệm, làm việc thực tế. học tập suốt đời thông qua quá trình học tập trải nghiệm, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

- **Chiến lược dạy và học**

Chiến lược lấy người học làm trung tâm, phát huy tối đa tiềm năng và thể mạnh của người học. Xây dựng lộ trình học tập hiệu quả cả trong và ngoài lớp học. Hướng dẫn và tư vấn người học kịp thời để phát huy cao tinh thần tự học, tích cực tìm tòi, đổi mới, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu khoa học.

5. Phương pháp đánh giá Phương pháp đánh giá: từ đầu vào của CTĐT, đánh giá quá trình trong các học phần và đánh giá tổng kết, cuối kì, đánh giá đầu ra tuân theo quy định *Về dạy và học đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số: 1386/QĐ-HVN ngày 27 tháng 5 năm 2016 và được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số: 2790/QĐ-HVN ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam* và chi tiết trong từng đề cương học phần.

6. Thang điểm, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Thang điểm 10 đối với các học phần, sau đó qui đổi thành thang điểm 4. Thang điểm quy đổi đối với học phần như sau:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4		Đạt/ không đạt	Xếp loại kết quả học tập
		Điểm chữ	Điểm số		
1	Từ 8,5 – 10	A	4,0	Đạt	Giỏi
2	Từ 8,0 – 8,4	B+	3,5	Đạt	Khá
3	Từ 7,0 – 7,9	B	3,0	Đạt	Khá
4	Từ 6,5 – 6,9	C+	2,5	Đạt	Trung bình
5	Từ 5,5 – 6,4	C	2,0	Đạt	Trung bình
6	Từ 5,0 – 5,4	D+	1,5	Đạt	Trung bình kém
7	Từ 4,0 – 4,9	D	1,0	Đạt	Trung bình kém
8	Dưới 4,0	F	0	Không đạt	Kém

Thang điểm xếp hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học như sau:

TT	Điểm trung bình chung tích lũy	Xếp hạng tốt nghiệp
1	3,60 – 4,00	Xuất sắc
2	3,20 - 3,59	Giỏi

TT	Điểm trung bình chung tích lũy	Xếp hạng tốt nghiệp
3	2,50 - 3,19	Khá
4	2,00 - 2,49	Trung bình
5	< 2,00	Không đạt

Quy trình đào tạo: Sinh viên tích lũy đủ 136 tín chỉ của CTĐT với 45 tín chỉ đại cương, 09 tín chỉ cơ bản khối ngành, 82 tín chỉ cơ sở ngành và chuyên ngành. Sinh viên hoàn thành chứng chỉ với 2 tín chỉ giáo dục thể chất, 11 tín chỉ giáo dục quốc phòng, 6 tín chỉ kỹ năng mềm và thi chuẩn đầu ra tin học, chuẩn đầu ra B1 Tiếng Anh. Các học phần được sắp xếp trong 8 học kì, tương đương 4 năm.

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp khi tích lũy đủ 136 tín chỉ của CTĐT; điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên; tiếng Anh tối thiểu đạt B1 theo khung tham chiếu chung châu Âu hoặc tương đương; có chứng chỉ giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh (điểm của học phần về thể chất và giáo dục quốc phòng không tính vào điểm tích lũy chung); có chứng chỉ kỹ năng mềm; hoàn thành bản thanh toán ra trường và nghĩa vụ lao động sinh viên; có đơn gửi Ban Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hơn hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khoá học.

7. Cấu trúc và nội dung chương trình

CÁC MÔN ĐẠI CƯƠNG (45TC) CHÍNH TRỊ: 11 TC - BB

1. Triết học Mác-Lê Nin: 3TC
2. Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin: 2TC
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học 2TC
4. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2TC
5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam: 2TC

PHÁP LUẬT: 4TC - BB

1. Pháp luật đại cương: 4TC

NGOẠI NGỮ 2 – 5TC - BB

1. Tiếng Anh 1: 2TC
2. Tiếng Anh 2: 3TC

KHOA HỌC – XÃ HỘI (3TC)

1. Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng: 3TC

KHOA HỌC – TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG

1. Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh: 4TC
2. Tổ chức và quản lý kinh tế: 3TC
3. Thương mại và hội nhập quốc tế 3TC
4. Sinh thái và môi trường 4TC
5. Nông nghiệp hiện đại: 4TC

KIẾN THỨC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (4TC - BB)

1. Công nghệ thông tin và chuyển đổi số: 4TC

KỸ NĂNG MỀM (6TC) chọn 3 trong 9 học phần

1. Kỹ năng lãnh đạo: 2 TC
2. Kỹ năng quản lý bản thân: 2TC
3. Kỹ năng tìm kiếm việc làm: 2TC
4. Kỹ năng làm việc nhóm: 2 TC
5. Kỹ năng hội nhập Quốc tế: 2TC
7. Kỹ năng bán hàng: 2TC
8. Kỹ năng thuyết trình: 2TC
- 9: Kỹ năng làm việc với các bên liên quan: 2TC

CÁC MÔN CƠ BẢN KHỎI NGÀNH (CORE) 9TC

BẮT BUỘC: 9TC

1. Dẫn luận ngôn ngữ học: 3TC
2. Cơ sở văn hóa Việt Nam: 3TC
3. Ngữ âm – Từ vựng học tiếng Trung Quốc: 3TC

CÁC MÔN ĐIỀU KIỆN

1. Giáo dục thể chất
2. Giáo dục quốc phòng
3. Tiếng Anh bổ trợ
4. Tiếng Anh 0

TRẢI NGHIỆM THỰC TẾ (5TC)

1. Thực tập nghề nghiệp Tiếng Trung Quốc: 5TC

TỰ CHỌN (Chọn tối thiểu 09TC)

1. Tiếng Trung Quốc cổ đại: 3TC
2. Trích giảng văn học TQ: 3TC
3. Du lịch bền vững: 3TC
4. Biên-Phiên dịch chuyên đề báo chí về lĩnh vực Nông nghiệp: 3TC
5. Biên-Phiên dịch chuyên đề pháp luật về lĩnh vực Nông nghiệp: 3TC
6. Tiếng Hàn 1: 3TC
7. Tiếng Hàn 2: 3TC

CÁC MÔN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH (MAJOR) 54TC

1. Phương pháp nghiên cứu khoa học: 3TC
2. Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc: 3TC
3. Đất nước học Trung Quốc: 3TC
4. Tiếng Trung sơ cấp 1A1: 4TC
5. Tiếng Trung sơ cấp 2A1: 4TC
6. Tiếng Trung sơ cấp 1A2: 4TC
7. Tiếng Trung sơ cấp 2A2: 4TC
8. Tiếng Trung trung cấp 1B1: 3TC
9. Tiếng Trung trung cấp 2B1: 3TC
10. Tiếng Trung trung cấp 1B2: 3TC
11. Tiếng Trung trung cấp 2B1: 3TC
13. Tiếng Trung cao cấp C1: 3TC

Định hướng Biên – Phiên dịch

1. Nhập môn Biên – Phiên dịch: 3TC
2. Phiên dịch cơ bản: 3TC
3. Biên dịch cơ bản: 3TC
4. Phiên dịch nâng cao: 3TC
5. Biên dịch nâng cao: 3TC
6. Biên-Phiên dịch chuyên đề Kinh tế-Thương mại-Du lịch-Nông nghiệp: 3TC

Định hướng Du lịch

1. Nhập môn Du lịch: 3TC
2. Tiếng Trung Quốc du lịch: 3TC
3. Marketing Du lịch: 3TC
4. Tuyển điểm du lịch Việt Nam: 3TC
5. Nghiệp vụ hướng dẫn và hoạt náo Du lịch: 3TC
6. Kinh doanh khách sạn và nhà hàng: 3TC

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP 10TC

CỬ NHÂN NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

136 TÍN CHỈ

Nội dung khung chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

T T	Nă m	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Tổng số TC	Lý thuyế t	Thự c hành	BB/T C	HP tiên quyết (chữ đậm)/Họ c phần song hành	Mã HP tiên quyết (chữ đậm)/Họ c phần song hành
			Thời gian đào tạo (năm)		4					
			Tổng số tín chỉ của ngành		136					
I			KIẾN THỨC NỀN TẢNG CHUNG		54					
1.1			Kiến thức chung và bổ trợ		45					
1	1	XH91047	Triết học Mác-Lê Nin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
2	2	XH91061	Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin	Political Economy of Marxism and Leninism	2	2	0	BB		
3	2	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	2	2	0	BB		
4	3	XH91075	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	The History of Vietnamese Communist Party	2	2	0	BB		
5	3	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2	0	BB		
6	2	DN91034	Tiếng Anh 1	English 1	2	2	0	BB		
7	4	DN91035	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB		
8	1	XH91001	Pháp luật đại cương	Introduction to Laws	4	4	0	BB		
9	1	TH91084	Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số	Information Technology and Digital Transformation	4	4	0	BB		
10	1	DN91027	Tâm lý học và Giao tiếp cộng đồng	Psychology and Public Communication	3	3	0	BB		
11	1	KE91028	Khởi nghiệp và Văn hóa kinh doanh	Entrepreneurship & Business Culture	4	4	0	BB		
12	2	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	Economic Organization and Management	3	3	0	BB		
13	1	KE91063	Thương mại và Hội nhập quốc tế	International trade and Integration	3	3	0	BB		
14	1	TM91012	Sinh thái và môi trường	Ecology and enviroment	4	4	0	BB		
15	1	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	Modern Agriculture	4	4	0	BB		
1.2			Kiến thức cơ bản khối ngành		9					

16	4	DN94150	Dẫn luận ngôn ngữ học	Introduction to Linguistics	3	3	0	BB		
17	2	XH93077	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Introduction to Vietnamese Culture	3	3	0	BB		
18	3	DN93015	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Scientific research methods	3	3	0	BB		
II			KIẾN THỨC NGÀNH							
2.1			Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành cần xây dựng		54			BB		
			+ Tín chỉ xây dựng chung cho các ngành trong khoa/khối ngành (tối thiểu):							
19	3	DN94151	Ngữ âm-Từ vựng học tiếng Trung Quốc	Chinese Phonetics and Vocabulary	3	3	0	BB		
20	2	DN94152	Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc	Chinese Grammar	3	3	0	BB		
21	2	DN94153	Đất nước học Trung Quốc	Chinese Studies	3	3	0	BB		
22	1	DN94156	Tiếng Trung sơ cấp 1A1	Chinese Language Skills 1A1	4	1	3	BB		
23	1	DN94157	Tiếng Trung sơ cấp 2A1	Chinese Language Skills 2A1	4	1	3	BB		
24	1	DN94154	Tiếng Trung sơ cấp 1A2	Chinese Language Skills 1A2	4	1	3	BB		
25	1	DN94155	Tiếng Trung sơ cấp 2A2	Chinese Language Skills 2A2	4	1	3	BB		
26	2	DN94158	Tiếng Trung trung cấp 1B1	Chinese Language Skills 1B1	3	1	2	BB		
27	2	DN94159	Tiếng Trung trung cấp 2B1	Chinese Language Skills 2B1	3	1	2	BB		
28	2	DN94160	Tiếng Trung trung cấp 1B2	Chinese Language Skills 1B2	3	1	2	BB		
29	2	DN94161	Tiếng Trung trung cấp 2B2	Chinese Language Skills 2B2	3	1	2	BB		
30	2	DN94162	Tiếng Trung cao cấp C1	Chinese Language Skills C1	3	1	2	BB		
			Số tín chỉ tự chọn (tối thiểu):		9					
31	3	DN94163	Tiếng Trung Quốc cổ đại	Ancient Chinese	3	3	0	TC		
32	3	DN94164	Trích giảng văn học Trung Quốc	Chinese Literature	3	1	2	TC		
33	3	DN94076	Tiếng Hàn 1	Korean 1	3	1	2	TC		
34	3	DN94077	Tiếng Hàn 2	Korean 2	3	1	2	TC		
35	4	DN94008	Du lịch bền vững	Sustainable tourism	3	3	0	TC		
36	4	DN94165	Biên-Phiên dịch Chuyên đề Báo chí về lĩnh vực Nông nghiệp	Translation and Interpreting in Agricultural Journalism	3	3	0	TC		
37	4	DN94166	Biên-Phiên dịch Chuyên đề Pháp luật về lĩnh vực Nông nghiệp	Translation and Interpreting in Agricultural Law	3	3	0	TC		
			+ Thực tập Nghề nghiệp/Rèn nghề/Thực tập giáo trình:		5			BB		
38	4	DN94379	Thực tập nghề nghiệp tiếng Trung	Chinese Practicum	5	0	5	BB		

2.2			Kiến thức ngành định hướng chuyên sâu		18			BB		
			Hướng chuyên sâu Biên-Phiên dịch							
39	3	DN94167	Nhập môn Biên-Phiên dịch	Introduction Translation & Interpreting	3	3	0	BB		
40	3	DN94168	Phiên dịch cơ bản	Basic Interpreting Practice	3	3	0	BB		
41	3	DN94169	Biên dịch cơ bản	Basic Translation Practice	3	3	0	BB		
42	3	DN94170	Phiên dịch nâng cao	Advance Interpreting Practice	3	3	0	BB		
43	3	DN94171	Biên dịch nâng cao	Advance Translation Practice	3	3	0	BB		
44	3	DN94172	Biên-Phiên dịch Chuyên đề Kinh tế-Thương mại-Du lịch-Nông nghiệp	Translation and Interpreting in Economics, Trade, Tourism, and Agriculture	3	3	0	BB		
			Hướng chuyên sâu Du lịch		18					
45	3	DN94102	Nhập môn Du lịch	Introduction to Tourism Studies	3	2	1	BB		
46	3	DN94173	Tiếng Trung Quốc Du lịch	Chinese for Tourism	3	3	0	BB		
47	3	DN94104	Marketing Du lịch	Tourism Marketing	3	2	1	BB		
48	3	DN94012	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	Vietnam tourist route	3	1.5	1.5	BB		
49	3	DN94020	Nghệ vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch	Tour Guide Training	3	1.5	1.5	BB		
50	3	DN94005	Kinh doanh khách sạn và nhà hàng	Hotel and Restaurant Operations Management	3	2	1	BB		
51	4	DN94496	Khoá luận tốt nghiệp tiếng Trung Quốc	Chinese Thesis	10	0	10	BB		

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 127

Tổng số tín chỉ TC tối thiểu: 09

Tổng số TC toàn CTĐT: 136

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần tiên quyết	BB/ TC
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1.0		PCBB
	GT01017	Điền kinh	1.0		PCBB
	GT01018	Thể dục Aerobic	1.0		PCBB
	GT01019	Bóng đá	1.0		PCBB
	GT01020	Bóng chuyền	1.0		PCBB
	GT01021	Bóng rổ	1.0		PCBB
	GT01022	Cầu lông	1.0		PCBB
	GT01023	Cờ vua	1.0		PCBB
	GT01014	Khiêu vũ thể thao	1.0		PCBB
	GT01015	Bơi	1.0		PCBB
	GT01024	Golf	1.0		PCBB
	GT01025	Yoga	1.0		PCBB
Giáo dục quốc phòng	QS01011	Đường lối quốc phòng – an ninh của Đảng	3.0		PCBB
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2.0		PCBB
	QS01013	Quân sự chung	2.0		PCBB
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4.0		PCBB
Tổng số					

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn; PCBB: phải chọn bắt buộc

*** Học phần tin học**

Căn cứ theo QĐ số 3566/QĐ-HVN ngày 18/7/2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc phê duyệt đề án Chuẩn trình độ Công nghệ thông tin Học viện Nông nghiệp Việt Nam áp dụng cho sinh viên đại học từ Khóa 69:

Mã học phần	Tên học phần	Số TC	BB/TC
TH91084	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (đã có trong CTĐT)	4	BB
ICT94001	Công nghệ thông tin ứng dụng trong Nông nghiệp	3	TC
ICT94002	Công nghệ thông tin ứng dụng trong Quản lý tài nguyên và môi trường	3	TC
ICT94003	Công nghệ thông tin ứng dụng trong kinh tế-xã hội	3	TC

Ghi chú: BB – bắt buộc; TC = tự chọn

+ Đạt điểm trung bình ≥ 5.5 đối với kỳ thi CĐR mức chuyên ngành do Học viện tổ chức.

*** Chuẩn trình độ ngoại ngữ**

Căn cứ Quyết định số 1349/QĐ-HVN ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về phê duyệt “Đề án Ngoại ngữ (Tiếng Anh) Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2016-2021” và Quyết định số 6786/QĐ-HVN ngày 30 tháng 12 năm 2021 về việc tiếp tục thực hiện Đề án Ngoại ngữ giai đoạn 2016-2021 tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

8. Kế hoạch học tập

Năm thứ 1

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1 – Biên phiên dịch				Chuyên sâu 2 – Du lịch				Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
1	XH91001	Pháp luật đại cương	4	4	0	BB	4	4	0	BB	
1	TH91084	Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số	4	4	0	BB	4	4	0	BB	
1	DN91027	Tâm lý học và Giao tiếp cộng đồng	3	3	0	BB	3	3	0	BB	
1	KE91028	Khởi nghiệp và Văn hóa kinh doanh	4	4	0	BB	4	4	0	BB	
1	DN94156	Tiếng Trung sơ cấp 1A1	4	1	3	BB	4	1	3	BB	
1	DN94157	Tiếng Trung sơ cấp 2A1	4	1	3	BB	4	1	3	BB	
1	DN91033	Tiếng Anh bổ trợ	1	1	0	PCBB	1	1	0	PCBB	
1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	0	1	PCBB	1	0	1	PCBB	
2	KE91063	Thương mại và Hội nhập quốc tế	3	3	0	BB	3	3	0	BB	
2	XH91047	Triết học Mác - Lê Nin	3	3	0	BB	3	3	0	BB	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1 – Biên phiên dịch				Chuyên sâu 2 – Du lịch				Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
2	TM91012	Sinh thái và môi trường	4	4	0	BB	4	4	0	BB	
2	NH91046	Nông nghiệp hiện đại	4	4	0	BB	4	4	0	BB	
2	DN94154	Tiếng Trung sơ cấp 1A2	4	1	3	BB	4	1	3	BB	
2	DN94155	Tiếng Trung sơ cấp 2A2	4	1	3	BB	4	1	3	BB	
2	DN91039	Tiếng Anh 0	2	2	0	PCBB	2	2	0	PCBB	
Tổng số tín chỉ bắt buộc			45								
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			0								
Tiếng Anh bổ trợ, Tiếng Anh 0			3								

Năm thứ 2

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1 – Biên phiên dịch				Chuyên sâu 2 – Du lịch				Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	
3	KT91043	Tổ chức và Quản lý kinh tế	3	3	0	BB	3	3	0	BB	
3	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	2	2	0	BB	2	2	0	BB	
3	XH91062	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB	2	2	0	BB	
3	DN91034	Tiếng Anh 1	2	2	0	BB	2	2	0	BB	
3	DN94158	Tiếng Trung trung cấp 1B1	3	1	2	BB	3	1	2	BB	
3	DN94159	Tiếng Trung trung cấp 2B1	3	1	2	BB	3	1	2	BB	
3	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	3	3	0	PCBB	3	3	0	PCBB	
3	QS01012	Công tác quốc phòng - an ninh	2	2	0	PCBB	2	2	0	PCBB	
3	GT01014/ GT01015/ GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023	Khiêu vũ thể thao/ Bơi/Điền kinh/ Thể dục Aerobic/ Bóng đá/ Bóng chuyền/ Bóng rổ/ Cầu lông/ Cờ vua	1	0	1	PCBB	1	0	1	PCBB	
3	KN01002/ KN01003/ KN01004/	Kỹ năng lãnh đạo/ Kỹ năng quản lý bản thân/Kỹ năng tìm	2	2	0		2	2	0		

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1 – Biên phiên dịch				Chuyên sâu 2 – Du lịch				Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	
	KN01005/ KN01006/	kiểm việc làm/Kỹ năng làm việc nhóm/ Kỹ năng hội nhập				PCBB				PCBB	
4	XH91075	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	BB	2	2	0	BB	
4	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB	2	2	0	BB	
3/4	DN91035	Tiếng Anh 2	3	3	0	BB	3	3	0	BB	
4	DN94160	Tiếng Trung trung cấp 1B2	3	1	2	BB	3	1	2	BB	
4	DN94161	Tiếng Trung trung cấp 2B2	3	1	2	BB	3	1	2	BB	
4	DN94162	Tiếng Trung cao cấp C1	3	1	2	BB	3	1	2	BB	
3/4	DN93015	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3	0	BB	3	3	0	BB	
4	QS01013	Quân sự chung	2	1	1	PCBB	2	1	1	PCBB	
4	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và CT	4	0	4	PCBB	4	0	4	PCBB	
4	GT01014/ GT01015/ GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/	Khiêu vũ thể thao/Bơi/Điền kinh/Thể dục Aerobic/Bóng đá/Bóng chày/Bóng rổ/Cầu lông/Cờ vua	1	0	1	PCBB	1	0	1	PCBB	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1 – Biên phiên dịch				Chuyên sâu 2 – Du lịch				Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	
	GT01022/ GT01023										
Tổng số tín chỉ bắt buộc			34				34				
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			0				0				

Năm thứ 3

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1 – Biên phiên dịch				Chuyên sâu 2 – Du lịch				Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
5	DN94167	Nhập môn Biên - Phiên dịch	3	3	0	BB	-	-	-	-	
5	DN94168	Phiên dịch cơ bản	3	3	0	BB	-	-	-	-	
5	DN94169	Biên dịch cơ bản	3	3	0	BB	-	-	-	-	
5	DN94153	Đất nước học Trung Quốc	3	3	0	BB	-	-	-	-	
5	XH93077	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	3	3	0	BB	3	3	0	BB	
5	DN94102	Nhập môn Du lịch	-	-	-	-	3	3	0	BB	
5	DN94173	Tiếng Trung Quốc Du lịch	-	-	-	-	3	3	0	BB	
5	DN94153	Đất nước học Trung Quốc	-	-	-	-	3	3	0	BB	
5	DN94104	Marketing Du lịch	-	-	-	-	3	3	0	BB	
6	DN94170	Phiên dịch nâng cao	3	3	0	BB	-	-	-	-	
6	DN94171	Biên dịch nâng cao	3	3	0	BB	-	-	-	-	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1 – Biên phiên dịch				Chuyên sâu 2 – Du lịch				Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	
6	DN94172	Biên - Phiên dịch Chuyên đề Kinh tế - Thương mại - Du lịch – Nông nghiệp	3	3	0	BB	-	-	-	-	
6	DN94151	Ngữ âm - Từ vựng học tiếng Trung Quốc	3	3	0	BB	-	-	-	-	
6	DN94012	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	-	-	-	-	3.0	1.5	1.5	BB	
6	DN94020	Nghiệp vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch	-	-	-	-	3.0	1.5	1.5	BB	
6	DN94005	Kinh doanh khách sạn và nhà hàng	-	-	-	-	3.0	2.0	1.0	BB	
6	DN94151	Ngữ âm - Từ vựng học tiếng Trung Quốc	-	-	-	-	3.0	1.0	2.0	BB	
6	DN94163	Tiếng Trung Quốc cổ đại	3	3	0	TC	3	3	0	TC	
6	DN94164	Trích giảng văn học Trung Quốc	3	3	0	TC	3	3	0	TC	
6	DN94076	Tiếng Hàn 1	3	1	2	TC	3	1	2	TC	
Tổng số tín chỉ bắt buộc			30				30				
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			03				03				

Năm thứ 4

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Chuyên sâu 1 – Biên phiên dịch				Chuyên sâu 2 – Du lịch				Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành
			Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	
7	DN94150	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	3	0	BB	3	3	0	BB	
7	DN94152	Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc	3	3	0	BB	3	3	0	BB	
7	DN94379	Thực tập nghề nghiệp tiếng Trung	5	0	5	BB	5	0	5	BB	
7	DN94165	Biên dịch Chuyên đề Báo chí về lĩnh vực Nông nghiệp	3	3	0	TC	3	3	0	TC	
7	DN94008	Du lịch bền vững	3	3	0	TC	3	3	0	TC	
7	DN94166	Biên dịch Chuyên đề Pháp luật về lĩnh vực Nông nghiệp	3	3	0	TC	3	3	0	TC	
7	DN94077	Tiếng Hàn 2	3	1	2	TC	3	1	2	TC	
8	DN94496	Khóa luận tốt nghiệp tiếng Trung Quốc	10	0	10	BB	10	0	10	BB	
Tổng số tín chỉ bắt buộc			21				21				
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			6				6				

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 127

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 09

Tổng số chỉ trong chương trình ĐT: 136

9. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

9.1. Khối kiến thức đại cương

XH91001. Pháp luật đại cương (Introduction to laws). (4TC: 4 – 0 - 140 tiết).

Nội dung: Học phần được chia thành hai nội dung chính: **Phần 1: Kiến thức pháp luật cơ bản**, bao gồm: Một số vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Nội dung cơ bản của Luật Hiến pháp và Luật Hành chính; Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Luật Hình sự; Nội dung cơ bản của Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình; Nội dung cơ bản của Pháp luật về phòng, chống tham nhũng. **Phần 2: Ứng dụng pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm:** nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên – môi trường; nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực trồng trọt và kiểm định thực vật; nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực chăn nuôi. **Tên chương:** Chương 1: Nội dung cơ bản về nhà nước và pháp luật; Chương 2: Nội dung cơ bản của Luật Hiến pháp và Luật Hành chính; Chương 3: Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Tố tụng dân sự; Chương 4: Nội dung cơ bản của Luật Hình sự và Tố tụng hình sự; Chương 5: Nội dung cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Lao động; Chương 6: Nội dung cơ bản của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; Chương 7: Áp dụng pháp luật Tài nguyên – Môi trường; Chương 8: Nội dung cơ bản của Luật Trồng trọt, Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Chương 9: Nội dung cơ bản của Luật Chăn nuôi. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng; Hướng dẫn bài tập nhóm; Giảng dạy trực tuyến; Giảng dạy qua tình huống. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự nhóm – 10%; Bài tập nhóm – 30%; Thi trắc nghiệm – 60% . **Học phần tiên quyết:** Không; **Học phần song hành:** Không.

TH91084. Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số (Information technology and digital transformation) (4TC: 4-0-12). Học phần này gồm các nội dung: Hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, mạng, dữ liệu, an toàn bảo mật thông tin điện tử, các công nghệ tiên tiến và ứng dụng. Chuyển đổi số và ứng dụng của chuyển đổi số trong quản lý, trồng trọt, chăn nuôi và tài nguyên môi trường. Phần bài tập rèn kỹ năng làm việc tương tác trực tuyến với bộ công cụ phần mềm Office 365.

KE91028. Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh (Entrepreneurship and Business Culture). (4TC: 4 – 0 - 138 tiết). **Nội dung/ Tên chương:** Học phần này gồm 02 phần và 10 chương. Phần 1- Kiến thức chung về khởi nghiệp (KN) và văn hóa kinh doanh (VHKD) (7 chương): Giới thiệu chung về khởi nghiệp và VHKD; Ý tưởng KN; Mô hình kinh doanh trong KN; Gọi vốn KN; Văn hóa kinh doanh; Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội; Văn hóa doanh nghiệp. Phần 2- KN trong nông nghiệp (3 chương): Mô hình KN nông nghiệp trong nông nghiệp; Mô hình KN trong lĩnh vực công nghệ sinh học; Mô hình KN

trong lĩnh vực công nghệ thực phẩm. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng; Dạy học dựa vào tình huống (case study); Hướng dẫn thảo luận; Hướng dẫn bài tập. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp – 10%; Bài tập nhóm – 30%; Thi kết thúc học phần -60%. **Học phần tiên quyết:** Không; **Học phần song hành:** Không;

DN91027. Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng (Psychology and Public Communication). (3TC: 3 – 0 - 105 tiết). **Nội dung/ Tên chương:** Học phần này gồm: Giới thiệu về tâm lý con người, Hoạt động nhận thức, Xúc cảm, động cơ và rối nhiễu tâm lý, Nhân cách; Khái quát về giao tiếp của con người; Các kỹ năng giao tiếp trước công chúng; Ứng dụng kỹ năng giao tiếp trong tuyển dụng; Những vấn đề cơ bản khi diễn thuyết trước công chúng, Chuẩn bị bài diễn thuyết, Ứng dụng diễn thuyết cho các hoạt động nghề nghiệp. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng; Dạy học dựa trên vấn đề; Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy; Sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua thảo luận; Giảng dạy kết hợp với phương tiện truyền thông đa phương tiện (Zoom, MS Teams...). **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp – 10%; Tiểu luận nhóm – 30%; Thi trắc nghiệm – 60%. **Học phần tiên quyết:** Không; **Học phần song hành:** Không;

KE91063. Thương mại và hội nhập quốc tế (International Trade and Integration). (3TC: 3 – 0 - 102 tiết). **Nội dung và Tên chương:** Hội nhập quốc tế; Thương mại quốc tế trong thời kỳ hội nhập; Hệ thống thương mại quốc tế; Hoạch định và cơ cấu tổ chức kinh doanh quốc tế; Thâm nhập thị trường quốc tế; Tài chính trong thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất nông sản cho thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất thực phẩm cho thương mại và hội nhập quốc tế. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng; Dạy học dựa trên vấn đề; Thảo luận nhóm. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp – 10%; Bài tập nhóm – 30%; Thi kết thúc học phần – 60%. **Học phần tiên quyết:** Không; **Học phần song hành:** Không.

NH91012. Nông nghiệp hiện đại (Modern agriculture). (4TC: 4 – 0 - 140 tiết). **Nội dung/ Tên chương:** Học phần này gồm 6 chương: (1) Giới thiệu về nông nghiệp hiện đại; (2) Công nghệ sinh học trong nông nghiệp hiện đại; (3) Cơ giới hoá và tự động hoá trong nông nghiệp hiện đại; (4) Mô hình sản xuất cây trồng hiện đại; (5) Mô hình chăn nuôi hiện đại; (6) Mô hình thủy sản hiện đại. **Phương pháp giảng dạy:** Phương pháp thuyết giảng; Sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy; Đặt câu hỏi động não; Giảng dạy thông qua thảo luận; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp – 10%; Tiểu luận – 30%; Thi kết thúc học phần – 60%. **Học phần tiên quyết:** Không; **Học phần song hành:** Không.

TM91012. Sinh thái và môi trường (Ecology and Environment). (4TC: 4 – 0 - 140 tiết). *Nội dung:* Học phần này gồm 3 khối kiến thức (1) Sinh thái học: Khái niệm về sinh thái học; Sinh thái học cá thể, quần thể, quần xã và hệ sinh thái; Các hệ sinh thái chính; (2) Khoa học môi trường: Khái niệm về môi trường và tài nguyên; Môi trường và phát triển bền vững; Tài nguyên và môi trường nước, đất, không khí, rừng và sinh vật; (3) Ứng dụng sinh thái học và khoa học môi trường trong sản xuất nông nghiệp. *Tên chương:* Chương 1: Giới thiệu chung về sinh thái học; Chương 2: Sinh thái học quần thể; Chương 3: Sinh thái học quần xã; Chương 4: Hệ sinh thái; Chương 5: Tài nguyên môi trường và phát triển bền vững; Chương 6: Tài nguyên môi trường nước và đất; Chương 7: Tài nguyên môi trường không khí, rừng và sinh vật; Chương 8: Ứng dụng sinh thái học và khoa học môi trường trong trồng trọt; Chương 9: Ứng dụng sinh thái học và khoa học môi trường trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng; Diễn giảng có kết hợp với minh họa; Thảo luận với câu hỏi mở; Nêu vấn đề (problem-solving); Hướng dẫn làm tiểu luận nhóm; Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu; Dạy học trên hệ thống VNUA-LMS. *Phương pháp đánh giá:* Chuyên cần – 10%; Tiểu luận nhóm – 30%; Thi trắc nghiệm – 60%. *Học phần tiên quyết:* Không; *Học phần song hành:* Không;

XH91047. Triết học Mác – Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism). (3TC: 3 – 0 - 105 tiết). *Nội dung/ Tên chương:* Học phần gồm 3 chương: Khái luận về triết học và triết học Mác - Lênin; Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chủ nghĩa duy vật lịch sử. *Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng; Nêu vấn đề và giải quyết vấn đề; Giảng dạy Online trên phần mềm LMS. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp và tham gia các hoạt động học tập, trao đổi trên lớp – 10%; Kiểm tra giữa kỳ - 30%; Thi kết thúc học phần – 60%. *Học phần tiên quyết:* Không; *Học phần song hành:* Không.

KT91043. Tổ chức và quản lý kinh tế (Economic organization and management). (3TC: 3 – 0 - 100 tiết). *Nội dung:* Kiến thức và tư duy về kinh tế thị trường; Ra quyết định trong kinh tế; Công tác kế hoạch; Tổ chức nguồn lực cho hoạt động kinh tế; Quản lý và điều hành các hoạt động kinh tế; Marketing và xúc tiến thương mại; Giám sát, đánh giá và cải thiện đầu tư. *Tên chương:* .*Phương pháp giảng dạy:* Thuyết giảng; Tổ chức học tập theo nhóm; Tổ chức học tập trực tuyến. *Phương pháp đánh giá:* Tham dự lớp - 10%; Thảo luận nhóm – 30%; Thi cuối kỳ - 60%. *Học phần tiên quyết:* Không; *Học phần song hành:* Không.

XH91061. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Political Economy of Marxism And Leninism). (2TC: 2 – 0 - 70 tiết). *Nội dung/ Tên chương:* Học phần này gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin;

Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể; Giá trị thặng dư; Cạnh tranh và độc quyền; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình; Đàm thoại gợi mở; Phát vấn. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp và tham gia các hoạt động học tập, trao đổi trên lớp – 10%; Kiểm tra giữa kỳ - 30%; Thi kết thúc học phần – 60%. **Học phần tiên quyết:** Không; **Học phần song hành:** Không.

XH91062. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism). (2TC: 2 – 0 - 70 tiết). **Nội dung/ Tên chương:** Học phần này gồm 07 chương: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. **Phương pháp giảng dạy** Thuyết trình; Đàm thoại gợi mở; Phát vấn. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp và tham gia các hoạt động học tập, trao đổi trên lớp – 10%; Kiểm tra giữa kỳ - 30%; Thi kết thúc học phần – 60%. **Học phần tiên quyết:** Không; **Học phần song hành:** Không.

XH91075. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (). (2TC: 2 – 0 - 70 tiết). **Nội dung/ Tên chương:** Học phần này gồm: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975- đến nay). Kết luận về những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết giảng kết hợp với nêu vấn đề; Hướng dẫn thảo luận nhóm, thuyết trình nhóm; Hướng dẫn tự học; Xem phim tư liệu. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp – 10%; Tiểu luận nhóm – 30%; Thi kết thúc học phần – 60%. **Học phần tiên quyết:** Không; **Học phần song hành:** Không.

XH91076. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology). (2TC: 2 – 0 - 70 tiết). **Nội dung:** tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. Học phần bao gồm 6 chương gồm nhiều nội dung của tư tưởng Hồ Chí Minh về: cách mạng, nhà nước, Đảng, đại đoàn kết, văn hoá, giáo dục... . **Tên chương:** . **Phương pháp giảng dạy:** Phương pháp thuyết giảng; nêu tình huống; thăm quan thực tế, làm việc nhóm; truyền thông đa phương tiện. **Phương pháp đánh giá:** Tham dự lớp – 10%; Tiểu

luận – 30%; Thi kết thúc học phần – 60%. **Học phần tiên quyết:** Không; **Học phần song hành:** Không %;

9.2 Khối kiến thức khối ngành

XH93077. Cơ sở văn hóa Việt Nam (Vietnamese culture) (Tổng số tín chỉ 3TC: 3-0-9). Văn hóa học và văn hóa Việt Nam; Diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam; Không gian văn hóa Việt Nam; Văn hóa tổ chức đời sống tập thể; Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên.

DN93015. Phương pháp nghiên cứu khoa học (Tổng số tín chỉ 03: Tổng số tín chỉ lý thuyết 03- Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 09).

Học phần gồm các nội dung: Tổng quan về nghiên cứu khoa học, Quá trình nghiên cứu, Thiết kế nghiên cứu, Phương pháp thu thập và xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học, Phương pháp phân tích thông tin trong nghiên cứu khoa học, Hướng dẫn viết báo cáo khoa học và khóa luận tốt nghiệp.

DN94150. Dẫn luận ngôn ngữ học. (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, hệ thống về ngôn ngữ và ngôn ngữ học, bao gồm: bản chất, chức năng và các đặc điểm của ngôn ngữ; mối quan hệ giữa ngôn ngữ với tư duy, văn hóa và xã hội; các bình diện cấu trúc của ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa); sự phát triển và biến đổi của ngôn ngữ; khái quát các ngành nghiên cứu chính của ngôn ngữ học. Qua đó, học phần giúp sinh viên hình thành nền tảng lý thuyết ban đầu, phục vụ cho việc tiếp thu các học phần chuyên ngành ngôn ngữ học, giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ sau này.

9.3. Khối kiến thức ngành và cốt lõi ngành

DN94151-Ngữ âm-Từ vựng học tiếng Trung Quốc (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3-Tổng số tín chỉ thực hành 0-Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Đây là học phần giúp sinh viên có sự hiểu biết toàn diện và sâu sắc hơn về ngữ âm, từ vựng tiếng Trung Quốc hiện đại. Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên sẽ khái quát hoá được hệ thống nguyên âm, phụ âm, thanh điệu, hiểu sâu hơn về cách biến âm, trọng âm trong từ và trong câu, ngữ điệu câu nói; từ đó, sửa lại những âm hoặc thanh điệu phát chưa chuẩn và luyện tập ngữ điệu cho tự nhiên và gần với ngôn ngữ đích hơn. Đồng thời, nắm vững những kiến thức, lý luận cơ bản về các đặc điểm của từ vựng tiếng Trung Quốc hiện đại và hình thức, ngữ nghĩa có liên quan, mối quan hệ giữa từ với từ, từ vựng và văn hoá, v.v.. Từ đó, sinh viên phát triển một cái nhìn toàn diện khi học từ ngữ tiếng Trung Quốc, bồi dưỡng năng lực phân tích từ vựng tiếng Trung Quốc hiện đại.

DN94152. Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này cung cấp cho người học kiến thức về hệ thống ngữ pháp tiếng Hán hiện đại có đối chiếu với ngữ pháp tiếng Hán cổ đại; danh sách thực từ, hư từ; những quy luật tạo từ, từ tổ, thành phần câu; phân loại câu đơn, câu phức trong tiếng Hán hiện đại. Từ đó, người học có thể áp dụng những kiến thức này vào việc lý giải nội dung văn bản nghe và đọc, phát triển các kỹ năng giao tiếp nói và viết.

DN94153-Đất nước học Trung Quốc (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3-Tổng số tín chỉ thực hành 0-Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này là học phần khái quát về tình hình đất nước Trung Quốc trên các phương diện: địa lý, đơn vị hành chính, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, nghệ thuật, tư tưởng truyền thống, thể thao, môi trường, v.v. Thông qua các bài học nội dung phong phú, đặc sắc, hình ảnh sinh động, sinh viên sẽ hiểu rõ và sâu sắc hơn về đất nước, văn hóa và con người Trung Quốc, giúp cho nâng cao việc học tiếng Trung Quốc.

DN94156. Tiếng Trung sơ cấp 1A1 (Tổng số tín chỉ 4: Tổng số tín chỉ lý thuyết 1 – Tổng số tín chỉ thực hành 3 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm 15 bài, dành cho người học từ đầu, dựa trên cơ sở bốn yếu tố ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và chữ Hán, thông qua các bài giảng và luyện tập trên lớp, từng bước nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết của người học, bồi dưỡng năng lực sử dụng tiếng Trung tiến hành giao tiếp xã hội, đồng thời hình thành kiến thức cơ bản để người học thuận lợi bước vào năm hai.

DN94157. Tiếng Trung sơ cấp 2A1 (Tổng số tín chỉ 4: Tổng số tín chỉ lý thuyết 1 – Tổng số tín chỉ thực hành 3 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm 13 bài, là học phần dành cho người học đã hoàn thành học phần Tiếng Trung sơ cấp 1A1 dựa trên cơ sở bốn yếu tố ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và chữ Hán, thông qua các bài giảng và luyện tập trên lớp, từng bước nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết của người học, bồi dưỡng năng lực sử dụng tiếng Trung tiến hành giao tiếp xã hội, đồng thời hình thành kiến thức cơ bản để người học thuận lợi bước vào năm hai.

DN94154. Tiếng Trung sơ cấp 1A2 (Tổng số tín chỉ 4: Tổng số tín chỉ lý thuyết 1 – Tổng số tín chỉ thực hành 3 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm 11 bài, là môn học dành cho người học sau khi đã hoàn thành học phần Tiếng Trung sơ cấp 1A1 và 2A1. Học phần tiếp tục cung cấp những kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và chữ Hán, thông qua các bài giảng và luyện tập trên lớp, từng bước nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết của người

học, bồi dưỡng năng lực sử dụng tiếng Trung Quốc, tiến hành giao tiếp xã hội, đồng thời hình thành kiến thức cơ bản về ngôn ngữ Trung Quốc để người học thuận lợi bước vào năm hai.

DN94155. Tiếng Trung sơ cấp 2A2 (Tổng số tín chỉ 4: Tổng số tín chỉ lý thuyết 1 – Tổng số tín chỉ thực hành 3 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm 11 bài, là học phần dành cho người học đã hoàn thành các học phần Tiếng Trung sơ cấp 1A1, 2A1, 1A2. Người học sẽ tiếp tục được cung cấp kiến thức và vốn từ vựng để có thể từng bước nâng cao năng lực biểu đạt ngôn ngữ cả bốn kỹ năng trên cơ sở bốn yếu tố ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và chữ Hán, thông qua các bài giảng và luyện tập trên lớp, người học sẽ được bồi dưỡng năng lực sử dụng tiếng Trung tiến hành giao tiếp xã hội, đồng thời hình thành kiến thức cơ bản để người học thuận lợi bước vào năm hai.

DN94158. Tiếng Trung trung cấp 1B1 (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 1- Tổng số tín chỉ thực hành 2 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm 9 bài, là học phần thông qua luyện tập trên lớp, dần nâng cao kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trên cơ sở người học đã nắm được các kiến thức cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, chữ Hán. Khi học xong môn Tiếng Trung trung cấp 1B1 người học có thể nghe hiểu và biểu đạt được nội dung liên quan đến các chủ đề văn hóa, đời sống của Trung Quốc.

DN94159. Tiếng Trung trung cấp 2B1 (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 1 – Tổng số tín chỉ thực hành 2 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm 9 bài, học phần thông qua bài khóa và luyện tập từ vựng, mở rộng lượng từ vựng của người học, bồi dưỡng người học năng lực biểu đạt, vận dụng cấu trúc ngữ pháp nâng cao kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và năng lực giao tiếp ngôn ngữ lên một trình độ mới, đi sâu tìm hiểu văn hóa và xã hội Trung Quốc.

DN94160. Tiếng Trung trung cấp 1B2 (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 1 – Tổng số tín chỉ thực hành 2 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm 8 bài, là học phần thông qua bài khóa và luyện tập từ vựng, mở rộng lượng từ vựng của người học, bồi dưỡng người học năng lực biểu đạt, vận dụng cấu trúc ngữ pháp nâng cao kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và năng lực giao tiếp ngôn ngữ lên một trình độ mới, đi sâu tìm hiểu văn hóa và xã hội Trung Quốc

DN94161. Tiếng Trung trung cấp 2B2 (Intermediate Chinese 2B2) (3TC: 1-2)
Học phần là môn học cơ sở giúp người học rèn luyện tổng hợp các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết đạt trình độ trung cấp Tiếng Trung Quốc. Giúp người học tiếp cận đọc hiểu các bài văn, tiến hành thảo luận nội dung bài khóa, đưa ra ý kiến quan điểm cá nhân, ứng dụng các từ vựng, phân biệt từ đồng nghĩa và trọng điểm ngữ pháp để hoàn thành các bài luyện tập một cách thành thạo. Khi học xong môn Thực hành tiếng 2B2, người học có thể vận dụng

kiến thức môn học để hình thành khả năng biểu đạt thành bài văn hoàn chỉnh, nâng cao năng lực giao tiếp trong học tập và cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, học được ý nghĩa của văn hóa văn minh Trung Quốc qua các bài khóa.

DN94162. Tiếng Trung cao cấp C1 (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 1 – Tổng số tín chỉ thực hành 2 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này là học phần cơ sở giúp người học rèn luyện tổng hợp các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cao cấp tiếng Trung Quốc; giúp người học tiếp cận đọc hiểu các bài văn, tiến hành thảo luận nội dung bài khóa, đưa ra ý kiến quan điểm cá nhân, ứng dụng các từ vựng, phân biệt từ đồng nghĩa và trọng điểm ngữ pháp để hoàn thành các bài luyện tập một cách thành thạo. Khi học xong học phần Tiếng Trung cao cấp C1, người học có thể vận dụng kiến thức học phần để hình thành khả năng biểu đạt văn bản hoàn chỉnh, hình thành kỹ năng thuyết trình trong học tập và cuộc sống, nghiên cứu được ý nghĩa của văn hóa văn minh Trung Quốc qua các bài khóa.

DN94163. Tiếng Trung Quốc cổ đại (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về văn ngôn, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Kiến thức ngữ pháp văn ngôn chủ yếu gồm cấu trúc câu, hư từ thường gặp. Trên cơ sở đó liên hệ với tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt, nắm được những tương đồng và khác biệt giữa chúng, vận dụng để lý giải những yếu tố văn ngôn trong tiếng Hán hiện đại, khắc phục những trở ngại về ngôn ngữ khi tiếp xúc các văn bản viết, nâng cao năng lực thực hành tiếng, nhất là đọc và viết giai đoạn cao cấp. Ngoài ra, học phần còn giúp người học mở rộng vốn hiểu biết về lịch sử, văn hóa truyền thống Trung Hoa.

DN94164. Trích giảng văn học Trung Quốc (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này cung cấp cho sinh viên bức tranh chung về văn học Trung Quốc từ cổ đại đến hiện đại và đương đại cùng thành tựu nổi bật của từng thời kỳ. Trên cơ sở kiến thức về văn học, trích giảng một số tác phẩm tiêu biểu thuộc văn học hiện đại, đương đại Trung Quốc, giúp sinh viên thông qua tác phẩm của tác giả cụ thể hiểu sâu hơn về đặc trưng của văn học Trung Quốc, từ đó góp phần nâng cao năng lực thực hành tiếng, nhất là đọc và cảm thụ. Ngoài ra, học phần còn giúp người học mở rộng vốn hiểu biết về lịch sử, văn hóa, đất nước, con người Trung Quốc.

DN94076. Tiếng Hàn 1 (Tổng số tín chỉ 3, Tổng số tín chỉ lý thuyết 1 – Tổng số tín chỉ thực hành 2 – Tổng số tín chỉ tự học: 6).

Mô tả vắn tắt nội dung: Tiếng Hàn 1 cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng thực hành tiếng cơ bản, phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ đầu bậc 1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Kết thúc môn học, người học

có thể bước đầu tiến hành hội thoại, đọc hiểu và viết luận về các chủ đề cơ bản như giới thiệu về sự vật, công việc hàng ngày, hoạt động cuối tuần, mua sắm, thời tiết v.v..

DN94177. Tiếng Hàn 2 (Tổng số tín chỉ 3, Tổng số tín chỉ lý thuyết 1 – Tổng số tín chỉ thực hành 2– Tổng số tín chỉ tự học: 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Tiếng Hàn 2 cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản của ngôn ngữ Hàn Quốc về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp, đồng thời luyện cho người học các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Kết thúc môn học, người học có thể vận dụng tốt được từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp cơ bản để làm hội thoại, viết theo các chủ đề, đồng thời có thể nghe hiểu và đọc hiểu các nội dung về các chủ đề liên quan.

DN94008. Du lịch bền vững (Sustainable Tourism) (3TC: 3-0-9). Lý thuyết du lịch bền vững. Sản phẩm du lịch bền vững. Quy định pháp lý về bảo vệ môi trường. Du lịch bền vững và môi trường. Du lịch bền vững và kinh tế. Du lịch bền vững và xã hội. Du lịch bền vững và cộng đồng địa phương. Đánh giá phát triển du lịch bền vững

DN94167. Nhập môn biên phiên dịch (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này giúp người học nhập môn bộ môn dịch thuật Trung - Việt và Việt - Trung. Học phần sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về dịch thuật như: khái niệm về dịch thuật, phân biệt dịch khẩu ngữ với dịch viết, phân loại các kiểu dịch, v.v. Đồng thời, thông qua tiếp xúc các ví dụ cụ thể, sinh động minh họa cho các nội dung lý thuyết trên lớp, người học trực tiếp luyện tập dịch các văn bản mẫu đưa ra trong giáo trình, từ đó người học sẽ nắm được một số kỹ năng dịch Trung - Việt và Việt - Trung ban đầu. Khi học xong học phần Nhập môn biên phiên dịch, người học có thể vận dụng kiến thức học phần để hình thành kỹ năng biên phiên dịch, tích lũy vốn kiến thức hiểu biết làm nền tảng cho các học phần dịch thuật kế tiếp và phục vụ cho công việc sau khi tốt nghiệp.

DN94168. Phiên dịch cơ bản (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này cung cấp những kiến thức cần thiết và cách dịch cho người học trong môi trường giao tiếp nói thuộc các chủ đề về đời sống xã hội. Đây là môn học tổng hợp các kỹ năng trong quá trình phiên dịch và nâng cao khả năng dịch khẩu ngữ; đề cập đến các lĩnh vực mà người phiên dịch thường gặp như: giới thiệu, hướng dẫn du lịch, phỏng vấn và trả lời phỏng vấn, hội đàm, hội nghị, v.v. Khi học xong học phần Phiên dịch cơ bản, người học có thể vận dụng kiến thức môn học để hình thành kỹ năng phiên dịch, tích lũy vốn kiến thức hiểu biết làm nền tảng cho các học phần dịch thuật kế tiếp và phục vụ cho công việc sau khi tốt nghiệp.

DN94169. Biên dịch cơ bản (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về dịch thuật và các kỹ năng bước đầu dịch Trung – Việt với các chủ đề liên quan đến các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, thương mại, du lịch, văn hóa, v.v. Khi học xong học phần Biên dịch cơ bản, người học vừa được cung cấp những kỹ năng về dịch thuật vừa được thực hành dịch thuật, nắm được cách chuyển dịch các từ ngữ, các câu cũng như cách dịch các chủ điểm của từng lĩnh vực cụ thể. Văn bản mẫu đưa ra trong giáo trình cùng với các câu đoạn ví dụ không chỉ phong phú về nội dung mà còn bao quát được cả phong cách nói và viết, đảm bảo cung cấp cho người học các hình thức dịch viết và dịch nói. Người học dịch bài tập thêm trong giáo trình và tìm tài liệu theo yêu cầu của giáo viên để tiến hành dịch. Người học có thể vận dụng kiến thức môn học để hình thành kỹ năng phiên dịch, tích lũy vốn kiến thức hiểu biết làm nền tảng cho các học phần dịch thuật kế tiếp và phục vụ cho công việc sau khi tốt nghiệp.

DN94170. Phiên dịch nâng cao (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm 14 bài, tiếp tục củng cố trang bị kiến thức cho người học về dịch nói; nâng cao một bước kỹ năng nghe hiểu và khả năng dịch nói trực tiếp ở các lĩnh vực khó hơn, rộng hơn mà người phiên dịch thường gặp như: chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, xã hội... Khi học xong Học phần Phiên dịch nâng cao, người học có thể vận dụng kiến thức môn học để hình thành kỹ năng phiên dịch, tích lũy vốn kiến thức hiểu biết làm nền tảng cho các học phần dịch thuật kế tiếp và phục vụ cho công việc sau khi tốt nghiệp.

DN94171. Biên dịch nâng cao (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm 14 bài, tiếp tục củng cố những kiến thức cơ bản về kỹ năng phiên dịch; đồng thời giúp người học nâng cao các kỹ năng dịch viết Việt-Trung ở các lĩnh vực khó hơn, rộng hơn mà người phiên dịch thường gặp như: chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, xã hội... Khi học xong Học phần Biên dịch 2, người học có thể vận dụng kiến thức môn học để hình thành kỹ năng phiên dịch, tích lũy vốn kiến thức hiểu biết làm nền tảng cho các học phần dịch thuật kế tiếp và phục vụ cho công việc sau khi tốt nghiệp.

DN94165 – Biên-Phiên dịch Chuyên đề Báo chí về lĩnh vực Nông nghiệp (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Biên-Phiên dịch Chuyên đề Báo chí về lĩnh vực Nông nghiệp là học phần tự chọn cơ sở giúp người học rèn luyện kỹ năng biên dịch tài liệu, nâng cao vốn

kiến thức hiểu biết về những bản tin báo chí nói chung và về lĩnh vực Nông nghiệp nói riêng hiện nay của Việt Nam và Trung Quốc. Người học đọc hiểu các bản tin, tiến hành thảo luận các từ ngữ chuyên môn về lĩnh vực báo chí, cấu trúc câu cần biểu đạt và trật tự ngữ pháp phù hợp với ngôn ngữ đích cần biên dịch, luyện tập thành thạo biên dịch bản tin theo chiều từ tiếng Việt Nam sang tiếng Trung Quốc và ngược lại. Khi học xong học phần này, người học có thể vận dụng kiến thức học phần để hình thành kỹ năng biên dịch tài liệu, tích lũy vốn kiến thức hiểu biết về ngành báo chí để phục vụ cho công việc sau khi tốt nghiệp.

DN94172 – Biên-Phiên dịch Chuyên đề Kinh tế-Thương mại-Du lịch-Nông nghiệp (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm 10 bài, là học phần giúp người học rèn luyện kỹ năng biên, phiên dịch tài liệu, nâng cao vốn kiến thức hiểu biết về lĩnh vực kinh tế-thương mại-du lịch-nông nghiệp hiện nay của Việt Nam và Trung Quốc. Học phần giúp người học tiếp cận được các văn bản, nội dung liên quan đến chính sách, định hướng phát triển, tình hình phát triển, tin tức mới trong lĩnh vực kinh tế-thương mại-du lịch-nông nghiệp Việt Nam và Trung Quốc, trên cơ sở đó, người học đọc hiểu các văn bản, tiến hành thảo luận các từ ngữ chuyên môn về kinh tế - thương mại - du lịch - nông nghiệp, cấu trúc câu cần biểu đạt và trật tự ngữ pháp phù hợp với ngôn ngữ đích cần biên, phiên dịch, luyện tập thành thạo biên, phiên dịch văn bản, nội dung theo hai chiều từ tiếng Trung Quốc sang tiếng Việt Nam và ngược lại. Khi học xong học phần Biên - Phiên dịch Chuyên đề Kinh tế -Thương mại-Du lịch - Nông nghiệp, người học có thể vận dụng kiến thức học phần để hình thành kỹ năng biên, phiên dịch tài liệu, tích lũy vốn kiến thức hiểu biết về ngành kinh tế - thương mại - du lịch - nông nghiệp để phục vụ cho công việc sau khi tốt nghiệp.

DN94166 – Biên-Phiên dịch Chuyên đề Pháp luật về lĩnh vực Nông nghiệp (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần là môn học tự chọn cơ sở giúp người học rèn luyện kỹ năng biên dịch tài liệu, nâng cao vốn kiến thức hiểu biết về lĩnh vực pháp luật hiện nay của Trung Quốc và Việt Nam. Học phần giúp người học tiếp cận được các văn bản pháp luật về lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam và Trung Quốc, trên cơ sở đó, người học đọc hiểu các văn bản, tiến hành thảo luận các từ ngữ chuyên môn về Luật, cấu trúc câu cần biểu đạt và trật tự ngữ pháp phù hợp với ngôn ngữ đích cần biên dịch, luyện tập thành thạo biên dịch văn bản theo hai chiều từ tiếng Trung Quốc sang tiếng Việt Nam và ngược lại. Khi học xong học phần này, người học có thể vận dụng kiến thức môn học để hình thành kỹ năng biên dịch tài liệu, tích lũy vốn kiến thức hiểu biết về Pháp luật để phục vụ cho công việc sau khi tốt nghiệp.

DN94102: Nhập môn Du lịch. Tổng số TC: 03 (02 lý thuyết – 1 thực hành – 09 tự học)

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm các nội dung về: Khái quát về hoạt động du lịch; Các lĩnh vực kinh doanh du lịch; Tài nguyên du lịch; Nhu cầu và loại hình du lịch; Lao động trong ngành du lịch

DN94173. Tiếng Trung Quốc du lịch (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 9).

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm 8 bài, trên cơ sở người học có kiến thức cơ bản về du lịch và nghiệp vụ hướng dẫn và đã thực hành tiếng Trung Quốc thành thục. Khi học xong học phần này, người học có đủ năng lực nghe, nói và giao tiếp thành thạo tiếng Trung Quốc du lịch ở các tình huống khác nhau như: Nghỉ trong khách sạn, hỏi đường đi lại khi đi du lịch, liên hệ với công ty du lịch, mua sắm trong siêu thị, khám bệnh và một số vấn đề khẩn cấp khi đi du lịch.

DN94104: Marketing du lịch. Tổng số TC: 03 (02 lý thuyết – 1 thực hành – 09 tự học)

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm các nội dung về: Tổng quan về marketing và marketing du lịch; Quản lý thông tin trong marketing du lịch; Hành vi khách hàng trong du lịch; Quyết định về thiết kế và quản trị sản phẩm du lịch; Quyết định về giá trong doanh nghiệp du lịch; Quyết định về phân phối và trao giá trị cho du khách; Quyết định về xúc tiến hỗn hợp của doanh nghiệp du lịch trong thời đại số.

DN94012 - Tuyển điểm du lịch Việt Nam (Vietnam Tourist Routes And Destinations) (3TC: 1,5-1,5-9): Học phần này gồm những nội dung chính: Khái quát về tuyển điểm du lịch Việt Nam; Các nội dung quản lý tuyển điểm du lịch; Chiến lược và quy hoạch phát triển tuyển điểm du lịch; Các tuyển điểm du lịch tại các vùng ở Việt Nam.

DN94020 - Nghiệp vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 1.5 – Tổng số tín chỉ thực hành 1.5 – Tổng số tín chỉ tự học 6)

Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần gồm các nội dung về: Sự ra đời và phát triển của nghề hướng dẫn du lịch trên thế giới và ở Việt Nam; Yêu cầu, vai trò, nhiệm vụ của hướng dẫn viên du lịch; Nghiệp vụ tổ chức, chuẩn bị hoạt động du lịch; hướng dẫn du lịch và các hoạt động hoạt náo trong hướng dẫn du lịch

DN94005: Kinh doanh khách sạn và nhà hàng. Tổng số TC: 03 (02 lý thuyết – 1 thực hành – 09 tự học) Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức về những vấn đề lý luận cơ bản của kinh doanh khách sạn và nhà hàng, phân phối khách sạn & nhà hàng, chiến lược gia tăng doanh thu trong kinh doanh khách sạn nhà hàng, quản trị nhu cầu khách sạn và nhà hàng, đổi mới sáng tạo trong kinh doanh khách sạn và nhà hàng,

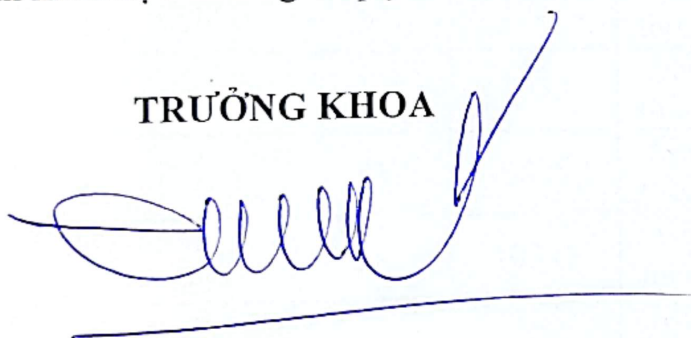
quản trị tồn kho buồng phòng khách sạn, quản lý tài chính trong kinh doanh khách sạn nhà hàng.

DN94379 – Thực tập nghề nghiệp tiếng Trung được thiết kế nhằm giúp sinh viên vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng và năng lực nghề nghiệp đã được trang bị trong chương trình đào tạo vào môi trường làm việc thực tế tại các doanh nghiệp, tổ chức, cơ sở giáo dục, cơ sở du lịch, đơn vị dịch vụ hoặc các tổ chức có sử dụng tiếng Trung Quốc.

DN94496: Khóa luận tốt nghiệp tiếng Trung Quốc. Tổng số TC: 10 (0 lý thuyết – 10 thực hành – 30 tự học)

Mô tả vắn tắt nội dung: Khóa luận tốt nghiệp tiếng Trung là học phần bắt buộc, có tính chất điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp. Trong học phần này, người học phải tiến hành một nghiên cứu độc lập ở quy mô nhỏ với đề tài gắn liền với chuyên ngành đào tạo. Đề tài có thể thuộc các lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa, văn học, dịch thuật hoặc du lịch. Người học cần xác định rõ vấn đề nghiên cứu, vận dụng phương pháp tổng hợp và phân tích các công trình liên quan, đồng thời có thể tiến hành khảo sát hoặc thực nghiệm để đưa ra kết luận khoa học nhằm giải quyết vấn đề đã đặt ra.

TRƯỞNG KHOA



TS. Nguyễn Tất Thắng

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2026



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

GS.TS Phạm Văn Cường

PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Các phòng thí nghiệm và các hệ thống thiết bị thí nghiệm quan trọng

Bảng 1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

STT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Giảng đường Khoa Nông học	3	231.7	Máy chiếu, hệ thống âm thanh	3	Các học phần cơ sở lý thuyết của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, các môn học đại cương, chuyên ngành của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
2	Giảng đường cơ điện cũ	5	336	Máy chiếu, hệ thống âm thanh	5	
3	Giảng đường cơ điện mới	5	556	Máy chiếu, hệ thống âm thanh	5	
4	Giảng đường A	13	1037	Máy chiếu, hệ thống âm thanh	13	
5	Giảng đường C	12	1050	Máy chiếu, hệ thống âm thanh	12	
6	Giảng đường B	33	6585	Máy chiếu, hệ thống âm thanh	33	
7	Giảng đường Nguyễn Đăng	38	10445	Máy chiếu, hệ thống âm thanh	38	
8	Giảng đường E	19	3230	Máy chiếu, hệ thống âm thanh, điều hòa	19	
9	Giảng đường Trung tâm	60	15.367	Máy chiếu, hệ thống âm thanh, điều hòa		

PHỤ LỤC 2. SÁCH, GIÁO TRÌNH

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo trình Hán ngữ 3 : Phiên bản 3 / T.2, Q. Thượng	Biên dịch: Trần Thị Thanh Liêm (ch.b.)..., Tạ Thị Xuân Hương ...	H. : Đại học Quốc gia Hà Nội, 2023. Việt Nam	3	Tiếng Trung trung cấp 1B1	DN94158	3
2	Giáo trình Hán ngữ 2 : Phiên bản 3 / T.1, Quyền Hạ	Biên dịch: Trần Thị Thanh Liêm (ch.b.)..., Tạ Thị Xuân Hương ...	H. : Đại học Quốc gia Hà Nội, 2023. Việt Nam	3	Tiếng Trung trung cấp 2B1	DN94159	3
3	Giáo trình Hán ngữ 1 : Phiên bản 3 / T.1, Quyền thượng	Biên dịch: Trần Thị Thanh Liêm (ch.b.)..., Tạ Thị Xuân Hương ...	H. : Đại học Quốc gia Hà Nội, 2023. Việt Nam	3	Tiếng Trung sơ cấp 1A1	DN94156	1
4	Diễn tiến văn hoá nguồn gốc chữ Hán / Q.3	B.s.: Phó Vĩnh Hoà, Lý Linh Phúc, Hướng Quang Trung (ch.b.)	Tp. Hồ Chí Minh : Văn hoá Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, 2020. Việt Nam	7	Tiếng Trung trung cấp 2B1	DN94159	3
5	Diễn tiến văn hoá nguồn gốc chữ Hán / Q.2	B.s.: Phó Vĩnh Hoà, Lý Linh Phúc, Hướng Quang Trung (ch.b.)... ; Biên dịch: Trương Gia Quyền...	Tp. Hồ Chí Minh : Văn hoá Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, 2019. Việt Nam	7	Tiếng Trung trung cấp 1B1	DN94158	3
6	Diễn tiến văn hoá nguồn gốc chữ Hán / Q.1	B.s.: Phó Vĩnh Hoà, Lý Linh Phúc, Hướng Quang Trung (ch.b.)... ; Biên dịch: Trương Gia Quyền...	Tp. Hồ Chí Minh : Văn hoá Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, 2018. Việt Nam	7	Tiếng Trung sơ cấp 1A1	DN94156	1
7	Từ điển Hán Việt /	Phan Văn Các.	H. : Dân trí, 2018. Việt Nam	7			1,2,3,4,5,6,7,8
8	Từ điển Trung Việt (45.000từ) /	Tác giả:Lê Đức Niệm.	Hà Nội : Giáo dục -Phát hành sách Hà Nội, 1994. Việt Nam	1			1,2,3,4,5,6,7,8
9	Từ điển Trung Việt (45.000từ) /	Tác giả:Lê Đức Niệm.	Hà Nội : Giáo dục -Phát hành sách Hà Nội, 1994. Việt Nam	1			1,2,3,4,5,6,7,8
10	Từ điển Hán-Việt hiện đại.		[Kn] : [Knxb], 1992. Việt Nam	1			1,2,3,4,5,6,7,8
11	Giản yếu Hán Việt từ điển : 40 000 từ, 5000 đơn tự /	Đào Duy Anh.	Hà Nội : Khoa học xã hội, 1992. Việt Nam	1			1,2,3,4,5,6,7,8
12	Giản yếu Hán Việt từ điển : 40 000 từ, 5000 đơn tự /	Đào Duy Anh.	Hà Nội : Khoa học xã hội, 1992. Việt Nam	1			1,2,3,4,5,6,7,8
13	Biểu âm các từ thường dùng đọc		1973 Việt Nam	4	Ngữ âm - Từ vựng học	DN94151	6

	theo tiếng phổ thông Trung Quốc				tiếng Trung Quốc		
14	Bảng tra chữ nôm. /	Viện Ngôn ngữ học.	H. : Khoa học xã hội , 1970. Việt Nam	1	Ngữ âm - Từ vựng học tiếng Trung Quốc	DN94151	6
15	Thuyết minh về nguồn gốc từ : Tiếng Trung Quốc.		Bắc Kinh : Knxb, 1969. Trung quốc	1	Ngữ âm - Từ vựng học tiếng Trung Quốc	DN94151	6
16	Từ điển mới Trung Quốc, cách tra chữ 4 góc : (Tiếng Trung Quốc)		Bắc Kinh 1960 Trung quốc	1			1,2,3,4,5,6,7,8
17	Bài giảng tiếng Trung 1.		H. : Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2022. Việt Nam	Tài liệu điện tử	Tiếng Trung sơ cấp 1A1	DN94156	1
18	Tiếng Trung 2.		H. : Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Việt Nam	Tài liệu điện tử	Tiếng Trung sơ cấp 2A1	DN94157	1
19	Hanyu Jiaocheng : vol.2A		BEIJ. Trung Quốc	Tài liệu điện tử	Tiếng Trung sơ cấp 1A2	DN94154	2
20	Hanyu Jiaocheng (Chinese Course) Textbook 1A - /	Yang Jizhou	Beijing Language and Culture, 2006. Trung Quốc	Tài liệu điện tử	Tiếng Trung sơ cấp 1A1	DN94156	1
21	Hanyu Jiaocheng (Chinese Course) Textbook 1B /	Yang Jizhou	Beijing Language and Culture, 2006. Trung Quốc	Tài liệu điện tử	Tiếng Trung sơ cấp 2A1	DN94157	1
22	Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc		Viện nghiên cứu Trung Quốc	Tạp chí	Đất nước học Trung Quốc	DN94153	
23	Tạp chí Ngôn ngữ		Viện Ngôn ngữ học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam	Tạp chí	Ngữ âm - Từ vựng học tiếng Trung Quốc	DN94151	6

Ngoài ra, Khoa Du lịch và Ngoại ngữ sẽ đề xuất Học viện bổ sung tài liệu, giáo trình tham khảo hàng năm theo kế hoạch năm học

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<i>Giáo trình Thực hành tiếng</i>							
1	Giáo trình Hán Ngữ Tập 1 Thượng 汉语教程第一册上	Dương Ký Châu	Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 2020		Tiếng Trung sơ cấp 1A1	DN94156	1	

2	Giáo trình Hán Ngữ Tập 1 Hạ 汉语教程第一册下	Dương Ký Châu	Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 2020		Tiếng Trung sơ cấp 2A1	DN94157	1	
3	Giáo trình Hán Ngữ Tập 2 Thượng 汉语教程第二册上	Dương Ký Châu	Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 2020		Tiếng Trung sơ cấp 1A2	DN94154	2	
4	Giáo trình Hán Ngữ Tập 2 Hạ 汉语教程第二册下	Dương Ký Châu	Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 2020		Tiếng Trung sơ cấp 2A2	DN94155	2	
5	Giáo trình Hán Ngữ Tập 3 Thượng 汉语教程第三册上	Dương Ký Châu	Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 2020		Tiếng Trung trung cấp 1B1, Tiếng Hán trung cấp 2B1	DN94158 DN94159	3	
6	Giáo trình Hán Ngữ Tập 3 Hạ 汉语教程第三册下	Dương Ký Châu	Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 2020		Tiếng Trung trung cấp 1B2, Tiếng Trung trung cấp 2B2	DN94160 DN94161	3	
7	Giáo trình Hán ngữ Dành cho GV Tập 1,2 汉语教程教师用书 第一, 二册	Dương Ký Châu	Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 2020		Tiếng Trung sơ cấp 1A1, Tiếng Trung sơ cấp 2A1, Tiếng Trung sơ cấp 1A2 Tiếng Trung sơ cấp 2A2	DN94156 DN94157 DN94154 DN94155	1,2	
8	Giáo trình Hán ngữ Dành cho GV Tập 3 汉语教程教师用书 第三册	Dương Ký Châu	Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 2020		Tiếng Trung sơ cấp 1B1, Tiếng Trung sơ cấp 2B1, Tiếng Trung sơ cấp 1B2 Tiếng Trung sơ cấp 2B2	DN94158 DN94159 DN94160 DN94161	3	
	Giáo trình nâng cao							
9	Giáo trình Tiếng Hán hiện đại nâng cao (thượng) 高级现代汉 语教程 (上)	Mã Thụ Đức	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2019, Trung Quốc		Tiếng Trung cao cấp C1	DN94162	4	
10	Giáo trình Tiếng Hán hiện đại nâng cao (trung) 高级现代汉 语教程 (中)	Mã Thụ Đức	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2019, Trung Quốc		Tiếng Trung cao cấp C1	DN94162	4	
11	Giáo trình Tiếng Hán hiện đại nâng cao (hạ) 高级现代汉语 教程 (下)	Mã Thụ Đức	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2019, Trung Quốc		Tiếng Trung cao cấp C1	DN94162	4	
	Giáo trình kỹ năng							

12	Giáo trình nghe Tiếng Hán Tập 2 汉语听力教程第二册	Hồ Ba, Dương Tuyệt Mai	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2020, Trung Quốc		Tiếng Trung sơ cấp 2A1, Tiếng Trung sơ cấp 1B1, Tiếng Trung sơ cấp 2B1,	DN94157 DN94158 DN94159	1	
13	Giáo trình nghe Tiếng Hán Tập 3 汉语听力教程第三册	Dương Tuyệt Mai	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2020, Trung Quốc		Tiếng Trung sơ cấp 1B2 Tiếng Trung sơ cấp 2B2	DN94160 DN94161	2	
14	Giáo trình nghe Tiếng Hán Tập 2 (Dành cho GV) 汉语 听力教程（教师用 书）第二册	Hồ Ba, Dương Tuyệt Mai	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh		Tiếng Trung sơ cấp 2A1, Tiếng Trung sơ cấp 1B1, Tiếng Trung sơ cấp 2B1,	DN94157 DN94158 DN94159	1	
15	Giáo trình nghe Tiếng Hán Tập 3 (Dành cho GV) 汉语 听力教程（教师用 书）第二册	Dương Tuyệt Mai	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh		Tiếng Trung sơ cấp 1B2 Tiếng Trung sơ cấp 2B2	DN94160 DN94161	2	
16	Giáo trình đọc Tiếng Hán Tập 1 汉语阅读 教程第一册	Bành Chí Bình	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2018, Trung Quốc		Tiếng Trung sơ cấp 1A1, Tiếng Trung sơ cấp 2A1	DN94156 DN94157	1	
17	Giáo trình đọc Tiếng Hán Tập 2 汉语阅读 教程第二册	Bành Chí Bình	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2019, Trung Quốc		Tiếng Trung sơ cấp 1A2 Tiếng Trung sơ cấp 2A2	DN94154 DN94155	1	
18	Giáo trình đọc Tiếng Hán Tập 3 汉语阅读 教程第三册	Bành Chí Bình	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2019, Trung Quốc		Tiếng Trung sơ cấp 1B1, Tiếng Trung sơ cấp 2B1	DN94158 DN94159	2	
19	Giáo trình đọc tin tức báo chí 报刊阅读教 程	Bành Nhụy Tĩnh, Vương Thế Kỷ, Lưu Khiêm Công	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2014, Trung Quốc		Biên dịch Chuyên đề Báo chí về lĩnh vực Nông nghiệp	DN94165	4	
20	Giáo trình đọc Tiếng Hán 汉语阅读教程	Đới Tất Tâm	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2001, Trung Quốc		Tiếng Trung sơ cấp 1B1, Tiếng Trung sơ cấp 2B1, Tiếng Trung sơ cấp 1B2 Tiếng Trung sơ cấp 2B2	DN94158 DN94159 DN94160 DN94161	1,2	
21	Giáo trình viết Tiếng Hán 汉语写作教程	Triệu Kiến Hoa,	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh,		Tiếng Trung sơ cấp 1B1, Tiếng Trung sơ	DN94158 DN94159 DN94160	1,2	

		Chúc Bình Diệu	2016, Trung Quốc		cấp 2B1, Tiếng Trung sơ cấp 1B2 Tiếng Trung sơ cấp 2B2	DN94161		
22	Giáo trình nói Tiếng Hán 汉语口语教程	Đới Tất Tâm, Vương Tịnh	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2001, Trung Quốc		Tiếng Trung sơ cấp 1B1, Tiếng Trung sơ cấp 2B1, Tiếng Trung sơ cấp 1B2 Tiếng Trung sơ cấp 2B2	DN94158 DN94159 DN94160 DN94161	1,2	
	Giáo trình văn hóa đất nước học							
23	Chủ đề thời sự -Giáo trình đọc cao cấp 当代话题	Lưu Khiêm Công	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2018, Trung Quốc		Biên dịch Chuyên đề Báo chí về lĩnh vực Nông nghiệp	DN94165	4	
24	Hán ngữ cổ đại 古代汉语	Từ Tông Tài, Lý Văn	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2010, Trung Quốc		Tiếng Trung Quốc cổ đại	DN94163	3	
25	Đất nước học Trung Quốc 中国概况	Ninh Kế Minh	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2013, Trung Quốc		Đất nước học Trung Quốc	DN94153	2	
26	Giáo trình khái quát Đất nước học Trung Quốc 中国概况教程	Tiểu Lập	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2019, Trung Quốc		Đất nước học Trung Quốc	DN94153	2	
27	Giáo trình thành ngữ, tục ngữ 汉语口语习惯用语教程	Thẩm Kiến Hoa	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2020, Trung Quốc		Tiếng Trung cao cấp C1	DN94162	2	
28	Khái quát chung xã hội Trung Quốc 中国概况教程	Thẩm Trị Quân, Cao Diên	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2006, Trung Quốc		Đất nước học Trung Quốc	DN94153	2	
	Giáo trình lý thuyết tiếng							
29	Giáo trình Hán tự (汉字教程)	Trương Tịnh Hiền	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2019, Trung Quốc		Ngữ âm - Từ vựng học tiếng Trung Quốc	DN94151	3	
30	Giáo trình từ vựng tiếng Hán (汉语词汇教程)	Mặc Nghệ Linh	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2017, Trung Quốc		Ngữ âm - Từ vựng học tiếng Trung Quốc	DN94151	3	
31	Giáo trình ngữ âm tiếng Hán (汉语语音教程)	Tào Văn	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2015, Trung Quốc		Ngữ âm - Từ vựng học tiếng Trung Quốc	DN94151	3	

32	Giáo trình ngữ pháp tiếng Hán (汉语语法教程)	Tôn Đức Kim	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2020, Trung Quốc		Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc	DN94152	2	
33	Phương pháp dạy Tiếng Hán như một ngoại ngữ(Quyển 1) 汉语作为第二语言教学 (第一册)	Mao Duyệt	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2015, Trung Quốc		Dẫn luận ngôn ngữ học	DN94150	4	
34	Phương pháp dạy Tiếng Hán như một ngoại ngữ(Quyển 2) 汉语作为第二语言教学 (第二册)	Ngô Trung Vĩ	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh, 2014, Trung Quốc		Dẫn luận ngôn ngữ học	DN94150	4	
	giáo trình chuyên ngành du lịch							
35	(Tiếng hán du lịch thực dụng)实用旅游汉语	Đỗ Mẫn-Lý Quỳnh	NXB ĐH Sư phạm Thiểm Tây		Tiếng Trung Quốc du lịch	DN94173	5	
36	Địa lý du lịch- cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam	Nguyễn Minh Tuệ - Vũ Đình Hòa	NXB Giáo dục, 2020		Tuyển điểm du lịch Việt Nam	DN94012	6	
37	Nghệp vụ hướng dẫn du lịch	Đinh Trung Kiên	Nxb Đại học Quốc gia, HN, 2004		Nghệp vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch	DN94020	6	
38	Nghệp vụ hướng dẫn du lịch	Bùi Thanh Thủy	Nxb Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, 2005		Nghệp vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch	DN94020	6	
39	Giáo trình quản trị kinh doanh khách sạn	Nguyễn Văn Mạnh, Hoàng Thị Lan Hương	NXB Đại học kinh tế quốc dân,, 2013		Kinh doanh khách sạn và nhà hàng	DN94005	6	
40	Giáo trình Marketing du lịch	Nguyễn Văn Mạnh và Nguyễn Đình Hòa	Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, 2015		Marketing du lịch	DN94104	5	
41	Marketing dịch vụ	Phạm Thị Huyền và Nguyễn Hoài Long	Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, 2018		Marketing du lịch	DN94104	5	
42	Giáo trình quản trị kinh doanh khách sạn,	Nguyễn Văn Mạnh, Hoàng Thị Lan Hương	NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2013		Kinh doanh khách sạn và nhà hàng	DN94005	6	

43	Giáo trình Du lịch sinh thái những vấn đề lý luận và thực tiễn tại Việt Nam	Trần Trung Lương	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2014		Du lịch bền vững	DN94008	7	
44	Du lịch sinh thái	Lê Huy Bá	Nhà xuất bản Đại Học Quốc Gia TP.HCM, 2016		Du lịch bền vững	DN94008	7	
45	Du lịch cộng đồng- Lý thuyết và vận dụng	<u>Võ Quế</u>	Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, 2009		Du lịch bền vững	DN94008	7	
46	Du lịch Việt Nam qua 26 di sản thế giới	Võ Văn Thành	Nhà xuất bản tổng hợp Tp HCM, 2016		Du lịch bền vững	DN94008	7	
47	Du lịch Cộng đồng	Bùi Thị Hải Yến	Nhà xuất bản tổng hợp Tp HCM, 2012		Du lịch bền vững	DN94008	7	
48	Trần Đức Giáo trình nhập môn khoa học du lịch	Trần Đức Thanh	Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, 2000		Nhập môn du lịch	DN94102	5	
49	Tổng quan du lịch	Trần Văn Thông	Nhà xuất bản TP Hồ Chí Minh, 2002		Nhập môn du lịch	DN94102	5	
	Giáo trình chuyên ngành biên phiên dịch							
50	越汉翻译教程	丛国胜	军事谊文出版社, 2004		Nhập môn biên phiên dịch	DN94167	5	
51	Lí thuyết đối dịch Hán –Việt	Nguyễn Hữu Cầu	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007		Nhập môn biên phiên dịch	DN94167	5	
52	口译理论与实践教程	秦小雅	中国图书网, 2010		Phiên dịch cơ bản	DN94168	5	
53	Luyện dịch Việt – Hán, Hán - Việt	Trần Thị Thanh Liêm	Nhà xuất bản Thời Đại, 2010		Phiên dịch cơ bản	DN94168	5	
54	实用汉越互译技巧	梁远-温日豪	民族出版社, 2005		biên dịch cơ bản	DN94169	5	
55	越汉翻译教程	赵玉兰	NXB ĐH Bắc Kinh, TQ, 20002		biên dịch nâng cao	DN94171	6	

PHỤ LỤC 3. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Stt	Họ tên giảng viên	Mã giảng viên	Chức danh khoa học	Trình độ	Nước tốt nghiệp	Năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi trên văn bằng	Tên học phần giảng dạy	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Vũ Văn Tuấn	PHL06		Tiến sĩ	Việt Nam	2019	Luật kinh tế	Pháp luật đại cương	XH91001	4
	Nguyễn Thị Ngân	PHL05		Thạc sĩ	Việt Nam	2003	Luật kinh tế	Pháp luật đại cương	XH91001	4
2	Phạm Thị Hương Dịu	QKT14		Tiến sĩ	Đức	2014	Kinh tế quốc tế nông nghiệp và Phát triển	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	KE91028	4
	Lê Thị Kim Oanh	QKT16		Tiến sĩ	Bỉ	2018	Kinh tế nông nghiệp (Kinh tế và Phát triển nông thôn/Khoa học nông nghiệp và Công nghệ sinh học)	Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh	KE91028	4
3	Trần Thị Thu Hương	MKT06		Tiến sĩ	Đức	2016	Kinh tế nông nghiệp	Thương mại và hội nhập quốc tế	KE91063	3
	Phan Thị Hồng Nhung			Tiến sĩ	Bỉ	2023	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học	Thương mại và hội nhập quốc tế	KE91063	3
4	Trần Thị Hà Nghĩa	TLY05		Thạc sĩ	Việt Nam	2000	Tâm lý học	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	DN91027	3
	Đỗ Ngọc Bích	TLY11		Thạc sĩ	Việt Nam	2015	Tâm lý học	Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng	DN91027	3
5	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Tiếng Trung sơ cấp 1A1	DN94156	4
	Trần Thị Mỹ Nhi	ACN09		Thạc sĩ	Trung Quốc	2024	Giáo dục học Hán ngữ quốc tế	Tiếng Trung sơ cấp 1A1	DN94156	4
6	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Tiếng Trung sơ cấp 2A1	DN94157	4
	Trần Thị Phụng	ACN07		Thạc sĩ	Trung Quốc	2020	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	Tiếng Trung sơ cấp 2A1	DN94157	4

7	Phạm Quang Dũng	MTI05		Tiến sĩ	Rumani	2013	Máy tính và Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	TH91084	4
	Trần Vũ Hà			Tiến sĩ	Đức	2019	Tin sinh học	Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	TH91084	4
8	Trần Thị Thiêm	CTH03		Tiến sĩ	Nhật bản	2014	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp hiện đại	NH91046	4
	Tăng Thị Hạnh		PGS	Tiến sĩ	Nhật bản	2008	Cây trồng (Khoa học nông nghiệp)	Nông nghiệp hiện đại	NH91046	4
9	Ngô Thế Ân	STN17	PGS	Tiến sĩ	Anh	2010	Địa lý (Mô hình hóa và phân tích không gian)	Sinh thái môi trường	TM91012	4
	Phan Thị Thúy	STN03		Tiến sĩ	Úc	2009	Quản lý tài nguyên và Phát triển nông thôn	Sinh thái môi trường	TM91012	4
10	Lê Văn Hùng	NLM08		Tiến sĩ	Việt Nam	2018	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	XH91047	3
	Đỗ Thị Hạnh	NLM07		Thạc sĩ	Việt Nam	2010	Triết học	Triết học Mác - Lê Nin	XH91047	3
11	Vũ Thị Ngọc Dung	ACN12		Tiến sĩ	Việt Nam	2023	Ngôn ngữ học	Tiếng Trung sơ cấp 1A2	DN94154	4
	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Tiếng Trung sơ cấp 1A2	DN94154	4
12	Trần Thị Mỹ Nhi	ACN09		Thạc sĩ	Trung Quốc	2024	Giáo dục học Hán ngữ quốc tế	Tiếng Trung sơ cấp 2A2	DN94155	4
	Vũ Thị Ngọc Dung	ACN12		Tiến sĩ	Việt Nam	2023	Ngôn ngữ học	Tiếng Trung sơ cấp 2A2	DN94155	4
13	Trần Thị Mỹ Nhi	ACN09		Thạc sĩ	Trung Quốc	2024	Giáo dục học Hán ngữ quốc tế	Tiếng Trung Trung cấp 1B1	DN94158	3
	Vũ Thị Ngọc Dung	ACN12		Tiến sĩ	Việt Nam	2023	Ngôn ngữ học	Tiếng Trung Trung cấp 1B1	DN94158	3

14	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Tiếng Trung sơ cấp 2B1	DN94159	3
	Vũ Thị Ngọc Dung	ACN12		Tiến sĩ	Việt Nam	2023	Ngôn ngữ học	Tiếng Trung sơ cấp 2B1	DN94159	3
15	Lê Thị Kim Thanh	NLM16		Thạc sĩ	Việt Nam	2019	Kinh tế	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	XH91061	2
	Lê Thị Xuân	NLM17		Thạc sĩ	Việt Nam	2015	Kinh tế và Xã hội học nông thôn	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	XH91061	2
16	Lưu Văn Duy	KNN13		Tiến sĩ	Nhật bản	2020	Nông nghiệp (Kinh tế nông nghiệp và Nguồn lực)	Tổ chức và quản lý kinh tế	KT91043	3
	Nguyễn Thị Hải Ninh	KTM14		Tiến sĩ	Bỉ	2020	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học	Tổ chức và quản lý kinh tế	KT91043	3
17	Nguyễn Thị Hường	NN027		Thạc sĩ	Việt Nam	2018	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh 1	DN91034	2
	Nguyễn Thị Thu Thủy	NN029		Tiến sĩ	Việt Nam		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh 1	DN91034	2
18	Lã Thị Thanh Mai			Tiến sĩ	Việt Nam	2015	Ngôn ngữ học	Tiếng Hàn 1	DN94076	2
	Nguyễn Thị Hải Hà			Thạc sĩ	Hàn Quốc		Hàn quốc học	Tiếng Hàn 1	DN94076	2
19	Trần Thị Phụng	ACN07		Thạc sĩ	Trung Quốc	2020	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	Tiếng Trung sơ cấp 1B2	DN94160	3
	Vũ Thị Ngọc Dung	ACN12		Tiến sĩ	Việt Nam	2023	Ngôn ngữ học	Tiếng Trung sơ cấp 1B1	DN94160	3
20	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Tiếng Trung Trung cấp 2B2	DN94161	3
	Trần Thị Phụng	ACN07		Thạc sĩ	Trung Quốc	2020	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	Tiếng Trung Trung cấp 2B2	DN94161	3

21	Vũ Thị Ngọc Dung	ACN12		Tiến sĩ	Việt Nam	2023	Ngôn ngữ học	Tiếng Trung cao cấp 1C1	DN94162	3
	Trần Thị Mỹ Nhi	ACN09		Thạc sĩ	Trung Quốc	2024	Giáo dục học Hán ngữ quốc tế	Tiếng Trung cao cấp 1C1	DN94162	3
22	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Đất nước học tiếng Trung Quốc	DN94153	3
	Trần Thị Mỹ Nhi	ACN09		Thạc sĩ	Trung Quốc	2024	Giáo dục học Hán ngữ quốc tế	Đất nước học tiếng Trung Quốc	DN94153	3
23	Trần Thị Phụng	ACN07		Thạc sĩ	Trung Quốc	2020	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc	DN94152	3
	Vũ Thị Ngọc Dung	ACN12		Tiến sĩ	Việt Nam	2023	Ngôn ngữ học	Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc	DN94152	3
24	Nguyễn Thị Sơn	NLM10		Thạc sĩ	Việt Nam	2010	Triết học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	XH91062	2
	Hà Thị Yên	NLM18		Thạc sĩ	Việt Nam	2015	Triết học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	XH91062	2
25	Trần Thị Mỹ Nhi	ACN09		Thạc sĩ	Trung Quốc	2024	Giáo dục học Hán ngữ quốc tế	Nhập môn Biên - Phiên dịch	DN94167	3
	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Nhập môn Biên - Phiên dịch	DN94167	3
26	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Phiên dịch cơ bản	DN94168	3
	Trần Thị Phụng	ACN07		Thạc sĩ	Trung Quốc	2020	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	Phiên dịch cơ bản	DN94168	3
27	Vũ Thị Ngọc Dung	ACN12		Tiến sĩ	Việt Nam	2023	Ngôn ngữ học	Biên dịch cơ bản	DN94169	3
	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Biên dịch cơ bản	DN94169	3

28	Nguyễn Thị Mai Trang	QDL04		Thạc sĩ	Úc		Quản lý du lịch bền vững	Nhập môn Du lịch	DN94102	3
	Nguyễn Xuân Hải	QDL05		Tiến sĩ	Việt Nam		Du lịch	Nhập môn Du lịch	DN94102	3
29	Trần Thị Phụng	ACN07		Thạc sĩ	Trung Quốc	2020	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	Tiếng Trung Quốc Du lịch	DN94173	3
	Vũ Thị Ngọc Dung	ACN12		Tiến sĩ	Việt Nam	2023	Ngôn ngữ học	Tiếng Trung Quốc Du lịch	DN94173	3
30	Nguyễn Thị Trang Nhung	MKT10		Tiến sĩ	Bi	2008	Kinh tế nông nghiệp (Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học)	Marketing Du lịch	DN94104	3
	Nguyễn Xuân Hải	QDL05		Tiến sĩ	Việt Nam		Du lịch	Marketing Du lịch	DN94104	3
31	Hà Thị Hồng Yến	DCM06		Thạc sĩ	Việt Nam	2012	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	XH91075	2
	Trần Lê Thanh	TTH02		Tiến sĩ	Việt Nam	2016	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	XH91075	2
32	Trần Thị Mai	TTH05		Thạc sĩ	Việt Nam		Hồ Chí Minh học	Tư tưởng Hồ Chí Minh	XH91076	2
	Trần Lê Thanh	TTH02		Tiến sĩ	Việt Nam	2016	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Tư tưởng Hồ Chí Minh	XH91076	2
34	Vũ Thị Ngọc Dung	ACN12		Tiến sĩ	Việt Nam	2023	Ngôn ngữ học	Phiên dịch nâng cao	DN94170	3
	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Phiên dịch nâng cao	DN94170	3
35	Trần Thị Phụng	ACN07		Thạc sĩ	Trung Quốc	2020	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	Biên dịch nâng cao	DN94171	3
	Vũ Thị Ngọc Dung	ACN12		Tiến sĩ	Việt Nam	2023	Ngôn ngữ học	Biên dịch nâng cao	DN94171	3

36	Trần Thị Phượng	ACN07		Thạc sĩ	Trung Quốc	2020	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	Biên-Phiên dịch Chuyên đề Kinh tế-Thương mại-Du lịch-Nông nghiệp	DN94172	3
	Vũ Thị Ngọc Dung	ACN12		Tiến sĩ	Việt Nam	2023	Ngôn ngữ học	Biên-Phiên dịch Chuyên đề Kinh tế-Thương mại-Du lịch-Nông nghiệp	DN94172	3
	Nguyễn Xuân Hải	QDL05		Tiến sĩ	Việt Nam		Du lịch	Biên-Phiên dịch Chuyên đề Kinh tế-Thương mại-Du lịch-Nông nghiệp	DN94172	3
37	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Ngữ âm - Từ vựng học tiếng Trung Quốc	DN94151	4
	Trần Thị Mỹ Nhi	ACN09		Thạc sĩ	Trung Quốc	2024	Giáo dục học Hán ngữ quốc tế	Ngữ âm - Từ vựng học tiếng Trung Quốc	DN94151	4
38	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Tiếng Trung Quốc cổ đại	DN94163	3
	Vũ Thị Ngọc Dung	ACN12		Tiến sĩ	Việt Nam	2023	Ngôn ngữ học	Tiếng Trung Quốc cổ đại	DN94163	3
39	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Trích giảng văn học Trung Quốc	DN94164	3
	Trần Thị Phượng	ACN07		Thạc sĩ	Trung Quốc	2020	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	Trích giảng văn học	DN94164	3

								Trung Quốc		
40	Đặng Xuân Phi	KNN08		Thạc sĩ	Thái Lan	2018	Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	DN94012	3
	Mai Thị Phụng	QKS03		Tiến sĩ	Philipin và Việt Nam	2023	Quản trị kinh doanh	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	DN94012	3
41	Nguyễn Hùng Anh	MKT11		Tiến sĩ	Đức	2020	Kinh tế nông nghiệp	Nghiệp vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch	DN94020	3
	Nguyễn Xuân Hải	QDL05		Tiến sĩ	Việt Nam		Du lịch	Nghiệp vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch	DN94020	3
42	Đặng Xuân Phi	KNN08		Thạc sĩ	Thái Lan	2018	Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên	Kinh doanh khách sạn và nhà hàng	DN94005	3
	Mai Thị Phụng	QKS03		Tiến sĩ	Philipin và Việt Nam	2023	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh khách sạn và nhà hàng	DN94005	3
43	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Ngữ âm - Từ vựng học tiếng Trung Quốc	DN94151	4
	Vũ Thị Ngọc Dung	ACN12		Tiến sĩ	Việt Nam	2023	Ngôn ngữ học	Ngữ âm - Từ vựng học tiếng Trung Quốc	DN94151	4
44	Hồ Ngọc Ninh	KDT05	PGS	Tiến sĩ	Philipin	2013	Kinh tế nông nghiệp	Phương pháp nghiên cứu khoa học	DN93015	3
	Nguyễn Tấn Thắng	PPG03		Tiến sĩ	Việt Nam		Khoa học giáo dục	Phương pháp nghiên cứu khoa học	DN93015	3

45	Lê Thị Hồng Lam	NN024		Thạc sĩ	Việt Nam	2006	Ngữ văn	Dẫn luận ngôn ngữ học	DN94150	3
46	Nguyễn Thị Ngọc Thu	NN028		Thạc sĩ	Việt Nam	2012	Tiếng Anh	Tiếng Anh 2	DN91035	3
	Nguyễn Thị Thu Thủy	NN029		Tiến sĩ	Việt Nam		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh 2	DN91035	3
	Phạm Hương Lan	NN015		Thạc sĩ	Việt Nam		Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh 2	DN91035	3
47	Nguyễn Phương Lâm			Tiến sĩ	Hàn Quốc	2016	Hàn quốc học	Tiếng Hàn 2	DN94077	3
	Nguyễn Thị Hải Hà			Thạc sĩ	Hàn Quốc		Hàn quốc học	Tiếng Hàn 2	DN94077	3
48	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Thực tập nghề nghiệp tiếng Trung Quốc	DN94378	5
	Trần Thị Phượng	ACN07		Thạc sĩ	Trung Quốc	2020	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	Thực tập nghề nghiệp tiếng Trung Quốc	DN94378	5
49	Trần Thị Mỹ Nhi	ACN09		Thạc sĩ	Trung Quốc	2024	Giáo dục học Hán ngữ quốc tế	Biên-Phiên dịch Chuyên đề Báo chí về lĩnh vực Nông nghiệp	DN94165	4
	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Biên-Phiên dịch Chuyên đề Báo chí về lĩnh vực Nông nghiệp	DN94165	4
50	Đặng Xuân Phi	KNN08		Thạc sĩ	Thái Lan	2018	Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên	Du lịch Bền vững	DN94008	3
	Nguyễn Xuân Hải	QDL05		Tiến sĩ	Việt Nam		Du lịch	Du lịch Bền vững	DN94008	3

51	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Biên-Phiên dịch Chuyên đề Pháp luật về lĩnh vực Nông nghiệp	DN94166	3
	Vũ Thị Ngọc Dung	ACN12		Tiến sĩ	Việt Nam	2023	Ngôn ngữ học	Biên-Phiên dịch Chuyên đề Pháp luật về lĩnh vực Nông nghiệp	DN94166	3
52	Vũ Thị Ngọc Dung	ACN12		Tiến sĩ	Việt Nam	2023	Ngôn ngữ học	Khóa luận tốt nghiệp tiếng Trung Quốc	DN94495	10
	Nhữ Thị Lan Phương	ACN08		Tiến sĩ	Trung Quốc	2020	Văn học Cổ đại Trung Quốc	Khóa luận tốt nghiệp tiếng Trung Quốc	DN94495	10

PHỤ LỤC 4
MA TRẬN GIỮA MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

[illegible]

[illegible]

PHỤ LỤC 5

ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH DU LỊCH VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

Kí hiệu	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC, HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	CHUẨN ĐẦU RA CÁC CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO		
		Tên CTĐT: Ngôn ngữ Trung Quốc, mã ngành 7220204 Website:	Tên CTĐT: Ngôn ngữ Trung Quốc, mã ngành 7220204 Website:	Tên CTĐT: Ngôn ngữ Trung Quốc Website: blcu.edu.cn
		Trường: Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	Trường: Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	Trường: Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh – Trung Quốc
		Nước: Việt Nam	Nước: Việt Nam	Nước: Trung Quốc
I	KIẾN THỨC			
1.1	Kiến thức chung			
PLO1	Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực ngôn ngữ Trung Quốc		Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin, học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lí luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kì đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.	Có kiến thức nền tảng về các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, nghệ thuật, khoa học xã hội và tự nhiên.
PLO 2	Phân tích kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, đất nước, con người, lịch sử, văn hóa Việt Nam và Trung Quốc trong hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực tiếng Trung Quốc.	Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về Ngôn ngữ học.		Nắm vững kiến thức nhân văn rộng khắp, có tầm nhìn quốc tế và khả năng giao tiếp liên văn hóa; Hiểu biết về các vấn đề quốc tế, các tổ chức quốc tế và các quy tắc quốc tế liên quan.
1.2	Kiến thức chuyên môn			
PLO 3	Vận dụng kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, thực hành tiếng, lý thuyết dịch thuật,	Vận dụng được kiến thức về ngôn ngữ và những lĩnh vực có liên quan: văn học, văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội Trung Quốc trong giao tiếp và dịch thuật.	Vận dụng các kiến thức lí thuyết và thực hành nghiệp vụ biên dịch và phiên dịch phục vụ công tác biên, phiên dịch trong công việc chuyên môn, đặc biệt là các công việc trong văn phòng, công ti, doanh nghiệp của Trung	Thành thạo kỹ năng tìm kiếm tài liệu, cập nhật kiến thức mới và có khả năng nghiên cứu khoa học nhất định.

Kí hiệu	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC, HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	CHUẨN ĐẦU RA CÁC CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO		
		Tên CTĐT: Ngôn ngữ Trung Quốc, mã ngành 7220204 Website:	Tên CTĐT: Ngôn ngữ Trung Quốc, mã ngành 7220204 Website:	Tên CTĐT: Ngôn ngữ Trung Quốc Website: blcu.edu.cn
		Trường: Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	Trường: Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	Trường: Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh – Trung Quốc
		Nước: Việt Nam	Nước: Việt Nam	Nước: Trung Quốc
	phương pháp và kỹ thuật biên phiên dịch vào công việc.		Quốc hoặc liên quan tới Trung Quốc.	
PLO 4	Đề xuất giải pháp ứng dụng dữ liệu, thông tin và thành tựu khoa học công nghệ nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực biên phiên dịch tiếng Trung Quốc và du lịch.	Hình thành kiến thức và năng lực nghiên cứu khoa học.	Hiểu và áp dụng các kiến thức về kinh tế Trung Quốc, văn hóa doanh nghiệp Trung Quốc, quản trị doanh nghiệp để phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong công việc; bước đầu hình thành các ý tưởng, xây dựng, tham gia, thực hiện các phương án, dự án trong lĩnh vực kinh doanh.	Nắm vững phương pháp nghiên cứu; Hiểu rõ các phương pháp nghiên cứu cơ bản trong ngôn ngữ học, có khả năng ứng dụng các lý thuyết và công cụ xử lý thông tin ngôn ngữ vào thực tiễn.
II	KỸ NĂNG			
2.1	Kỹ năng chung			
PLO 5	Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và ngoại ngữ trong lĩnh vực biên phiên dịch tiếng Trung Quốc và du lịch..	Có kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ 2 đạt trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Có kiến thức và kỹ năng tin học đạt trình độ tin học cơ bản.	Có trình độ tiếng Anh đạt bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam; Khai thác được các kiến thức tin học nâng cao, các kỹ năng sử dụng và khai thác công nghệ thông tin tiên tiến nhằm phục vụ công việc và các tính toán thống kê đơn giản.	Có giá trị quan đúng đắn, đạo đức nghề nghiệp tốt, có khả năng học hỏi, tư duy phản biện, tổ chức, giao tiếp, sáng tạo và làm việc nhóm.
2.2	Kỹ năng chuyên môn			
PLO 6	Nghe chính xác được các nội dung bằng tiếng Trung Quốc liên quan đến các lĩnh vực đời sống xã hội và các hoạt động nghề nghiệp.		Có kỹ năng giao tiếp tiếng Trung Quốc ở mức thành thạo, có thể hiểu rõ nội dung của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng tiếng	Có kiến thức lý thuyết vững chắc về ngôn ngữ Trung Quốc, hiểu biết sâu rộng về nhân văn và thành thạo các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch. Sinh viên có khả năng tư duy bằng tiếng Trung Quốc và giải quyết vấn đề thực tế.
PLO 7	Nói chính xác tiếng Trung Quốc trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và hoạt động nghề nghiệp		Trung Quốc để diễn đạt, xử lý các tình huống chuyên môn trong công việc; có thể viết được báo cáo, văn bản và trình bày ý kiến trong công việc chuyên môn liên quan đến	
PLO 8	Đọc hiểu chính xác các văn bản tiếng Trung Quốc thuộc lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.		các nội dung về ngôn ngữ, kinh tế, văn hóa, xã hội.	

Kí hiệu	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC, HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	CHUẨN ĐẦU RA CÁC CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO		
		Tên CTĐT: Ngôn ngữ Trung Quốc, mã ngành 7220204 Website:	Tên CTĐT: Ngôn ngữ Trung Quốc, mã ngành 7220204 Website:	Tên CTĐT: Ngôn ngữ Trung Quốc Website: blcu.edu.cn
		Trường: Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	Trường: Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	Trường: Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh – Trung Quốc
		Nước: Việt Nam	Nước: Việt Nam	Nước: Trung Quốc
PLO 9	Viết chính xác, mạch lạc các từ ngữ, cấu trúc câu, logic, rõ ràng, đúng văn phong các loại văn bản khác nhau bằng tiếng Trung Quốc.			
III	NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM			
PLO 10	Thể hiện ý thức học tập suốt đời, tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.	Hiểu rõ vai trò, giá trị của nghề nghiệp xã hội. Thể hiện thái độ, hành vi tuân thủ chuẩn nghề nghiệp. Có lòng yêu nghề và thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với nghề.	Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.	Có lối sống lành mạnh, thể chất tốt, tinh thần ổn định, có khả năng học tập suốt đời và thích nghi với môi trường xã hội.

NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM

[illegible]

PHỤ LỤC 7

Học kỳ 1	Pháp luật đại cương	Công nghệ TT và chuyên đổi số	Tiếng Trung sơ cấp 1A1	Tâm lý học và GTCĐ		Khởi nghiệp và VH kinh doanh	Tiếng Trung sơ cấp 2A1	Tiếng Anh bổ trợ	Giáo dục thể chất đại cương (PCBB)	Số tín chỉ tối thiểu phải chọn: 0
Học kỳ 2	Thương mại và Hội nhập QT	Nông nghiệp hiện đại	Sinh thái và môi trường	Tiếng Trung Sơ cấp 1A2	Tiếng Trung Sơ cấp 2A2	Triết học Mác - Lê Nin	Tiếng Anh 0	Kỹ năng mềm (PCBB)	Giáo dục thể chất (PCBB)	Số tín chỉ tối thiểu phải chọn: 0
Học kỳ 3	Tiếng Trung Trung cấp 1B1	Tiếng Trung Trung cấp 2B1	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Tổ chức và quản lý kinh tế	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	Tiếng Anh 1	Đường lối quân sự của Đảng	Công tác quốc phòng - An ninh (PCBB)	Số tín chỉ tối thiểu phải chọn: 0
Học kỳ 4	Tiếng Trung Trung cấp 1B2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Tiếng Trung Trung cấp 2B2	Tiếng Trung cao cấp C1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Tiếng Anh 2	Quân sự chung(PCBB)	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và CT (PCBB)	Số tín chỉ tối thiểu phải chọn: 0
Học kỳ 5 (Hướng Biên – Phiên dịch)	Nhập môn Biên – phiên dịch	Phiên dịch cơ bản	Biên dịch cơ bản	Đất nước học Trung Quốc		Cơ sở văn hóa VN				Số tín chỉ tối thiểu phải chọn: 0
Học kỳ 5 (Hướng Du lịch)	Nhập môn Du lịch	Tiếng Trung Quốc Du lịch	Marketing du lịch							Số tín chỉ tối thiểu phải chọn: 0
Học kỳ 6 (định hướng Biên – phiên dịch)	Phiên dịch nâng cao	Biên dịch nâng cao	Biên dịch chuyên đề Kinh tế - Thương mại – Du lịch – Nông nghiệp	Ngữ âm – Tự vựng học tiếng Trung Quốc	Tiếng Trung Quốc cổ đại (TC)	Trích giảng văn học Trung Quốc (TC)		Tiếng Hàn 1 (TC)		Số tín chỉ tối thiểu phải chọn: 3
Học kỳ 6 (định hướng Du lịch)	Nghiệp vụ hướng dẫn và hoạt náo du lịch	Tuyển điểm du lịch VN	Kinh doanh khách sạn và nhà hàng							
Học kỳ 7	Dẫn luận ngôn ngữ học	Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc	Thực tập nghề nghiệp Tiếng Trung	Biên dịch chuyên đề báo chí về lĩnh vực nông nghiệp (TC)	Du lịch bền vững (TC)	Biên dịch chuyên đề pháp luật về lĩnh vực Nông nghiệp (TC)	Tiếng Hàn 2 (TC)			Số tín chỉ tối thiểu phải chọn: 6
Học kỳ 8	Khóa luận tốt nghiệp tiếng Trung Quốc									Tổng số tín chỉ tích lũy ≥ 70%; ĐTBCTL ≥ 2.0;
	Tổng số tín chỉ bắt buộc			127		BB	Khối kiến thức đại cương			
	Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			9		TC	Khối kiến thức cơ sở ngành			
	Tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo			136			Khối kiến thức chuyên ngành			